**MA TRẬN ĐỀ**

**1. Theo mức độ nhận thức**: Nhận biết: 50%; Thông hiểu: 30%; Vận dụng: 20%.

**2. Tổng số câu hỏi**: 527 câu *(Sau khi thẩm định chọn lấy 500 câu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức**  ***(theo Chương/bài/chủ đề)*** | **Số tiết thực dạy** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Tổng**  **số câu** | **GV phụ trách** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài 1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên | 2 | 5 | 12 | 1 | **18** | **Cô Dung**  ***(151 câu)*** | **T.Tâm, T. Kha tổng hợp** |
| 2 | Bài 2. Các lĩnh vực về khoa học tự nhiên | 2 | 27 | 3 | 3 | **33** |
| 3 | Bài 3. Quy định an toàn trong phòng thí nghiệm. | 2 | 31 | 13 | 1 | **45** |
| 4 | Bài 17: Tế bào | 3 | 24 | 6 | 8 | **38** |
| 5 | Bài 18: Thực hành quan sát tế bào sinh vật | 2 |  | 7 |  | **7** |
| 6 | Bài 19: Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào | 2 | 10 | 1 |  | **11** |
| 7 | Bài 20: Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào | 2 | 4 | 15 | 4 | **23** | **Thầy Kha**  ***(115 câu)*** |
| 8 | Bài 21: Thực hành quan sát sinh vật | 1 | 1 | 7 | 4 | **12** |
| 9 | Bài 22: Phân loại thế giưới sống | 3 | 19 | 3 | 5 | **27** |
| 10 | Bài 23: Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân | 1 | 6 | 9 | 13 | **28** |
| 11 | Bài 24: Virus | 2 | 3 | 9 | 14 | **26** |
| 12 | Bài 25: Vi khuẩn | 2 | 9 | 7 | 2 | **18** | **Thầy Dũng**  ***(136 câu)*** |
| 13 | Bài 26: Thực hành quan sát vi khuẩn, tìm hiểu các bước làm sữa chua | 1 | 5 | 2 |  | **7** |
| 14 | Bài 27: Nguyên sinh vật | 4 | 15 | 14 | 6 | **35** |
| 15 | Bài 28: Nấm | 3 | 13 | 11 | 6 | **30** |
| 16 | Bài 29: Thực vật | 4 | 29 | 10 | 7 | **46** |
| 17 | Bài 30: Thực hành phân loại thực vật | 1 | 11 |  | 7 | **18** | **Thầy Hưng**  ***(124 câu)*** |
| 18 | Bài 31: Động vật | 4 | 23 | 12 | 5 | **40** |
| 19 | Bài 32: Thực hành quan sát và phân loại động vật ngoài thiên nhiên | 1 | 8 | 4 | 1 | **13** |
| 20 | Bài 33: Đa dạng sinh học | 2 | 14 | 11 | 6 | **31** |
| 21 | Bài 34: Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên | 1 | 12 | 2 | 8 | **22** |
| **Cộng** | | **47** | **268** | **158** | **101** | **527** |  |  |

**II. CÂU HỎI VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI**

**MỞ ĐẦU**

BÀI 1. GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**- Tổng số câu hỏi: 18 câu: - NTKHTN: 5 câu - THTN: 12 câu - VDKTKN: 1 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-1-1: Trong các hoạt động sau đây, hoạt động nào là nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Quan sát tế bào dưới kính hiển vi.  B. Cấy lúa trên cánh đồng.  C. Công nhân khai thác than.  D. Thợ xây đang xây nhà. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-1-2: Trong các hoạt động sau đây, hoạt động nào ***không*** phải là hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Trồng hoa trong nhà kính.  B. Lấy mẫu đất để phân loại đất trồng.  C. Theo dõi nuôi cấy mô trong phòng thí nghiệm.  D. Quan sát vi khuẩn dưới kính hiển vi. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-1-3: Trong các hoạt động sau đây, hoạt động nào là hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Làm thí nghiệm tách cát ra khỏi muối ăn.  B. Trồng cây ở sân trường.  C. Cấy lúa trên đồng.  D. Học sinh tập thể dục. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-**1-4: Trong các hoạt động sau đây, hoạt động nào là hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Theo dõi nuôi cấy mô trong phòng thí nghiệm.  C. Sản xuất muối ăn từ nước biển.  B. Cho cá ăn trong ao hồ.  D. Lắp đặt hệ thống quạt nước cho đầm tôm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-**1-5: Nội dung nghiên cứu nào sau đây ***không*** được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Nghiên cứu về văn hóa của các dân tộc miền núi.  B. Nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường sống.  C. Nghiên cứu sự lên xuống của thủy triều ở một địa điểm.  D. Nghiên cứu văcxin phòng chống COVID-19 |
| Thông hiểu | <**THTN**>-1-6: Trong các nội dung sau đây, Khoa học tự nhiên ***không*** nghiên cứu nội dung nào**?**  A. tâm sinh lí lứa tuổi vị thành niên.  B. các sự vật, hiện tượng của giới tự nhiên.  C. các quy luật tự nhiên.  D. những ảnh hưởng của tự nhiên đến cuộc sống con người. |
| Thông hiểu | <THTN>-1-7: Khoa học tự nhiên ***không*** nghiên cứu về lĩnh vực nào sau đây?  A. Sự phát triển của xã hội loài người.  B. Các sự vật, hiện tượng tự nhiên.  C. Vật chất và các quy luật của nó.  D. Ảnh hưởng của tự nhiên đến con người và môi trường sống. |
| Thông hiểu | < **THTN**>-1-8: Trong các nội dung sau đây, Khoa học tự nhiên ***không*** nghiên cứu nội dung nào?  A. điều kiện phát triển kinh tế của địa phương.  B. sự thích nghi của sinh vật với môi trường sống.  C. thủy triều của một vùng biển.  D. văcxin phòng ngừa bệnh. |
| Thông hiểu | <**THTN**>-1-9: Trong các nội dung sau đây, Khoa học tự nhiên ***không*** nghiên cứu nội dung nào?  A. văn hóa của dân tộc Khmer.  B. sự hình thành và hướng đi của cơn bão.  C. chế độ thủy triều của vùng biển.  D. mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài. |
| Thông hiểu | **<THTN>-**1-10: Hoạt động nào sau đây là hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Nghiên cứu văcxin phòng chống COVID-19  B. Trồng lúa trên cánh đồng.  C. Cho cá ăn trong ao hồ.  D. Sản xuất muối ăn từ nước biển. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-11: Trong các hoạt động của học sinh sau đây, hoạt động nào là nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Quan sát bằng cấu tạo của hoa.  B. Lao động quét dọn sân trường.  C. Tập thể dục trong sân trường.  D. Tưới nước cho cây ở sân trường. |
| Thông hiểu | **<THTN>-**1-12: Trong các hoạt động sau đây, hoạt động nào là nghiên cứu khoa học tự nhiên?  A. Lai tạo giống cây trồng mới.  B. Nông dân đang trồng rau.  C. Bón phân cho cây trồng.  D. Thợ hồ đang xây nhà. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-13: Khoa học tự nhiên ***không*** có vai trò nào sau đây?  A. Chăm sóc và làm đẹp cho con người.  B. Nâng cao nhận thức của con người về giới tự nhiên.  C. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.  D. Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, sản xuất, kinh doanh. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-14: Phương pháp lai tạo giống cây trồng thể hiện vai trò nào sau đây của Khoa học tự nhiên?  A. Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, sản xuất.  B. Nâng cao nhận thức của con người về giới tự nhiên.  C. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.  D. Chăm sóc sức khỏe cho con người. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-15: Nghiên cứu nguyên nhân và hậu quả của biến đổi khí hậu trong Khoa học tự nhiên góp phần…  A. nâng cao ý thức của con người về giới tự nhiên.  B. hoạt động nghiên cứu khoa học.  C. bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.  D. chăm sóc sức khỏe con người. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-16: Sản xuất văcxin phòng ngừa COVID-19 thể hiện vai trò nào của Khoa học tự nhiên trong các câu sau đây?  A. Chăm sóc sức khỏe con người.  B. Nâng cao nhận thức con người về giới tự nhiên.  C. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.  D. Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-1-17: Người ta sử dụng năng lượng gió để sản xuất điện thể hiện vai trò nào sau đây của Khoa học tự nhiên?  A. Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, sản xuất.  B. Chăm sóc sức khỏe con người.  C. Nâng cao nhận thức con người về giới tự nhiên.  D. Hoạt động nghiên cứu khoa học. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>**-1-18: Việc nghiên cứu và chế tạo ra kính hiển vi phục vụ vai trò nào của Khoa học tự nhiên?  A. Hoạt động nghiên cứu khoa học.  B. Chăm sóc sức khỏe con người.  C. Nâng cao nhận thức con người về giới tự nhiên.  D. Ứng dụng công nghệ vào cuộc sống, sản xuất. |

**MỞ ĐẦU**

**BÀI 2. CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA KHTN**

**- Tổng số câu hỏi: 33 câu.**

**+ NTKHTN: 27 câu.**

**+ THTN: 3 câu.**

**+ VDKTKN: 3 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-1: Trong Khoa học tự nhiên, lĩnh vực Vật lí học ***không*** nghiên cứu nội dung nào sau đây?  A. Nghiên cứu về các vật sống.  B. Nghiên cứu về vật chất.  C. Nghiên cứu về quy luật vận động của vật chất.  D. Nghiên cứu về năng lượng và sự biến đổi. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-2-2: Trong Khoa học tự nhiên, lĩnh vực Sinh học ***không*** nghiên cứu nội dung nào sau đây?  A. Nghiên cứu về chất và sự biến đổi của chất.  B. Nghiên cứu về các vật sống.  C. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa các loài sinh vật.  D. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-3: Trong Khoa học tự nhiên, lĩnh vực Hóa học ***không*** nghiên cứu nội dung nào sau đây?  A.Nghiên cứu về năng lượng và sự biến đổi năng lượng.  B. Nghiên cứu về tính chất của chất.  C. Sự biến đổi của chất.  D. Ứng dụng của các chất trong đời sống và sản xuất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN >**-2-4: Trong Khoa học tự nhiên, lĩnh vực Khoa học Trái Đất nghiên cứu nội dung nào sau đây?  A. Trái Đất và bầu khí quyển của nó.  B. vật chất.  C. quy luật vận động và biến đổi của chất.  D. năng lượng và sự biến đổi. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-5: Trong các nội dung sau đây, nội dung nào khôngthuộc lĩnh vực nghiên cứu của Khoa học Trái Đất?  A. Giới sinh vật.  B. Sự chuyển động của Mặt Trời.  C. Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng.  D. Các đới khí hậu trên Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-7: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về Trái Đất và bầu khí quyển bao quanh nó thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Khoa học Trái Đất  B. Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Thiên văn học. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-8: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về vật chất, quy luật vận động, lực, năng lượng và sự biến đổi năng lượng thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Vật lí học.  B. Hóa học.  C. Sinh học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2- 9: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lai tạo các giống vật nuôi cây trồng thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Sinh học.  B. Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-10: Trong khoa học tự nhiên, nghiên cứu về chất và sự biến đổi của vật chất thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Hóa học.  B. Vật lí học.  C. Sinh học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-11: Dự báo thời tiết thuộc nghiên cứu của lĩnh vực nào trong Khoa học tự nhiên?  A. Khoa học Trái Đất.  B. Vật lí học.  C. Hóa hoc.  D. Sinh học. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-12: Mô hình trồng rau thủy canh là ứng dụng nghiên cứu của lĩnh vực nào trong nghiên Khoa học tự nhiên?  A. Sinh học.  B. Vật lí học.  C. Hóa hoc.  D. Thiên văn học. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-13: Dùng vôi sống để xử lí đất chua là ứng dụng nghiên cứu của lĩnh vực nào trong Khoa học tự nhiên?  A. Hóa hoc.  B. Vật lí học.  C. Sinh học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-2-14: Ứng dụng nào sau đây liên quan đến lĩnh vực sinh học của Khoa học tự nhiên?  A. Trồng cây trong nhà kính.  B. Bản tin dự báo thời tiết của đài truyền hình.  C. Sản xuất xi măng.  D. Sản xuất đường từ mía. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-15: Hoạt động nào dưới đây thuộc lĩnh vực hóa học?  A. Nghiên cứu thuốc diệt sâu hại.  B. Tạo giống vật nuôi, cây trồng cho năng suất cao.  C. Theo dõi lượng mưa trung bình của một địa phương.  D. Dùng kính thiên văn quan sát các vì sao trên bầu trời. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-16: Ứng dụng nào sau đây liên quan đến lĩnh vực Khoa học Trái đất?  A. Bản tin dự báo thời tiết của đài truyền hình.  B. Sản xuất xi măng.  C. Sản xuất đường từ mía.  D. Trồng cây trong nhà kính. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-2-17: Ứng dụng nào sau đây liên quan đến lĩnh vực Hóa học?  A. Sản xuất rượu bia  B. Trồng cây trong nhà kính.  C. Nhân giống bằng phương pháp chiết cành.  D. Sử dụng kính thiên văn quan sát bầu trời. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-2-18: Phương pháp ghép cây là ứng dụng nghiên cứu của lĩnh vực nào trong Khoa học tự nhiên?  A. Sinh học.  B. Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Thiên văn học. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2- 19: Nghiên cứu về lượng mưa ở một địa điểm là nghiên cứu Khoa học tự nhiên thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Khoa học Trái Đất.  B. Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Thiên văn học. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-20: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về sự thích nghi của sinh vật với môi trường thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Sinh học.  B. Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-21: Đối tượng nào sau đây là vật khôngsống?  A. Robot.  B. Cây lúa.  C. Con người.  D. Con voi. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-22: Khi nói về vật sống, ý nào sau đây phát biểu sai?  A. Tất cả vật sống đều di chuyển được.  B. Vật sống có sự trao đổi chất với môi trường ngoài.  C. Vật sống có sự sinh sự trưởng và phát triển.  D. Vật sống có cảm ứng và sinh sản. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-23: Dấu hiệu nào sau đây khôngphải đặc trưng chung của vật sống?  A. Di chuyển từ nơi này đến nơi khác.  A. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.  B. Sinh trưởng và phát triển.  C. Vận động, cảm ứng và sinh sản. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-24: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về vật sống thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Sinh học.  B. Vật lí.  C. Hóa học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-25: Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào là vật không sống?  A. Xe đạp.  B. Con gà.  C. Cây phượng.  D. Vi khuẩn. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-26: Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào là vật sống?  A. Con gà.  B. Gấu bông  D. Robot  C. Ô tô. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>**-2-27: Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào là vật sống?  A. Cây đậu.  B. Cây cầu.  D. Robot.  C. Tàu hỏa. |
| Thông hểu | **<THTN>**-2-28: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về quy luật vận động và biến đổi của các vật thể trên bầu trời thuộc lĩnh vực nào sau đây?  A. Thiên văn học.  B.Vật lí học.  C. Hóa học.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Thông hểu | **<THTN>**-2-29: Pin Mặt Trời là ứng dụng nghiên cứu không thuộc lĩnh vực nào sau đây trong Khoa học tự nhiên?  A. Sinh học.  B. Vật lí học.  C. Hóa hoc.  D. Khoa học Trái Đất. |
| Thông hểu | **<THTN>**-2-30: Trong các nhóm sau, nhóm nào gồm toàn vật sống?  A. Con gà, con chó, cây nhãn. B. Cây phượng, cây bàng, ghế đá. C. Cây bút, con thỏ, con mèo. D. Robot, con vịt, con chó. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>**-2- 31: Cây có tính hướng sáng là dấu hiệu đặc trưng nào của sự sống trong các câu sau đây?  A. Cảm ứng.  B. Sinh sản.  C. Vận động.  D. Phát triển. |
| Vận dụng | **< VDKTKN>**-2-32: Cây có sự to ra và cao lên là dấu hiệu đặc trưng nào của sự sống trong các câu sau đây?  A. Sinh trưởng.  B. Cảm ứng.  C. Sinh sản.  D. Vận động. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>**-2-33: Cây hút khí carbon dioxide và thải ra môi trường khí oxygen trong quá trình quang hợp là dấu hiệu nào của sự sống?  A. Trao đổi chất.  B. Sinh trưởng.  C. Sinh sản.  D. Vận động. |

**BÀI 3. QUY ĐỊNH AN TOÀN TRONG PHÒNG THỰC HÀNH**

**- Tổng số câu hỏi: 45 câu.**

**+ NTKHTN: 31 câu.**

**+ THTN: 13 câu.**

**+ VDKTKN: 1 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-1: Ý nào dưới đây không thuộc qui tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?  A. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn ở internet.  B. Sử dụng các dụng cụ bảo hộ khi làm thí nghiệm.  C. Làm thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.  D. Không ăn uống, làm mất trật tự trong phòng thực hành. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-2: Ý nào dưới đây không thuộc qui tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?   1. Sử dụng thiết bị và hóa chất tự do.   B. Thực hiện theo đúng nội quy phòng thí nghiệm.  C. Thực hiện thí nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên.  D. Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng dụng cụ thí nghiệm và hóa chất. |
| Nhận thức | **<NTKHTN**>-3-3: Các kí hiệu cảnh báo cấm thường có hình dạng và màu sắc như thế nào trong các ý sau đây?  A. Kí hiệu hình tròn, viền đỏ, nền trắng.  B. Kí hiệu hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng.  C. Kí hiệu hình vuông, viền đen, nền đỏ cam.  D. Kí hiệu hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-4: Các kí hiệu cảnh các khu vực nguy hiểm thường có hình dạng và màu sắc như thế nào trong các ý sau đây?  A. Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng.  B. Hình tròn, viền đỏ, nền trắng.  C. Hình vuông, viền đen, nền đỏ cam.  D. Hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-5: Kí hiệu hình chữ nhật thường có nền xanh hoặc đỏ là kí hiệu cảnh báo nào sau đây?  A. cảnh báo chỉ dẫn thực hiện.  B. cảnh báo khu vực nguy hiểm.  C. cảnh báo nguy hại do hóa chất gây ra.  D. cảnh báo cấm. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-6: Kí hiệu hình tròn, viền đỏ, nền trắng là kí hiệu cảnh báo nào sau đây?  A. cảnh báo cấm.  B. cảnh báo khu vực nguy hiểm.  C. cảnh báo nguy hại do hóa chất gây ra.  D. cảnh báo chỉ dẫn thực hiện. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-7: Kí hiệu hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng là kí hiệu cảnh báo nào sau đây?  A. cảnh báo khu vực nguy hiểm.  B. cảnh báo chỉ dẫn thực hiện.  C. cảnh báo nguy hại do hóa chất gây ra.  D. cảnh báo cấm. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-8: Kí hiệu hình vuông, viền đen, nền đỏ cam là kí hiệu cảnh báo nào sau đây?  A. cảnh báo nguy hại do hóa chất gây ra.  B. cảnh báo chỉ dẫn thực hiện.  C. cảnh báo khu vực nguy hiểm.  D. cảnh báo cấm. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-9: Các kí hiệu cảnh báo nguy hại do hóa chất thường có hình dạng và màu sắc như thế nào trong các ý sau đây?  A. Hình vuông, viền đen, nền đỏ cam.  B. Hình tròn, viền đỏ, nền trắng.  C. Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng.  D. Hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-10: Các kí hiệu cảnh báo chỉ dẫn thực hiện thường có hình dạng và màu sắc như thế nào?  A. Hình chữ nhật, nền xanh hoặc đỏ.  B. Hình tròn, viền đỏ, nền trắng .  C. Hình tam giác đều, viền đen hoặc đỏ, nền vàng.  D. Hình vuông, viền đen, nền đỏ cam. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-11: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có ý nghĩa gì?    A. Cấm lửa.  B. Chất dễ cháy.  C. Chất ăn mòn.  D. Nơi có bình chữa cháy. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-12: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có ý nghĩa gì ?    A. Cấm sử dụng nước uống.  B. Cấm lửa.  C. Chất ăn mòn.  D. Chất độc môi trường. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3- 13: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có ý nghĩa gì?    A. Chất ăn mòn.  B. Chất độc sinh học.  C. Chất độc môi trường.  D. Nơi có bình chữa cháy. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-14: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có nghĩa gì?  Hãy mô tả hoặc vẽ lại kí hiệu cảnh báo có trong phòng thực hành  A. Hóa chất độc hại**.**  B. Cấm lửa.  C. Chất ăn mòn.  D. Chất độc sinh học. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-15: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có nghĩa gì?  **C:\Users\Dung\Desktop\chất dễ cháy.png**  A .Chất dễ cháy.  B. Cấm lửa.  C. Chất dễ vỡ.  D. Nơi có bình chữa cháy. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-16: Kí hiệu cảnh báo dưới đây có nghĩa gì?  Hình ảnh Dấu Hiệu Màu Vàng Dấu Hiệu Hóa Học Dấu Hiệu Nguy Hiểm Minh Họa  Hoạt Hình, Dấu Hiệu Hóa Học, Dấu Hiệu Nguy Hiểm, Họa Vector và PNG với nền  A. Chất phóng xạ.  B. Chất độc sinh học.  C. Chất độc hóa học.  D. Chất độc môi trường. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-17: Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm về điện thể hiện ở hình nào sau đây ?    A. Hình a.  B. Hình b.  C. Hình c.  D. Hình d. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-18: Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm về chất độc hóa học thể hiện ở hình nào sau đây?    a b c d  A. Hình a  B. Hình b  C. Hình c.  D. Hình d. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-19: Trong các kí hiệu dưới đây, kí hiệu nào cảnh báo chất dễ cháy?    a b c d  A. Hình a  B. Hình b.  C. Hình c  D. Hình d |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-20: Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm về hóa chất độc hại thể hiện trong hình nào sau đây?    A. Hình c.  B. Hình a.  C. Hình b.  D. Hình d. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-21: Kí hiệu cảnh báo nguy hiểm về chất ăn mòn thể hiện trong hình nào sau đây?    A. Hình b.  B. Hình a.  C. Hình c.  D. Hình d. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-22: Dụng cụ đo nào sau đây để lấy lượng nhỏ hóa chất ở thể lỏng cho vào ống nghiệm để thực hành thí nghiệm?  A. Pipette.  B. Ống nghiệm.  C. Bình chia độ.  D. Muỗng. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-23: Khi sử dụng dụng cụ đo chiều dài, giới hạn đo là gì?  A. Giá trị lớn nhất ghi trên vạch chia thước đo.  B. Giá trị nhỏ nhất ghi trên vạch chia thước đo  C. Giá trị đo giữa hai vạch liên tiếp trên thước đo.  D. Giá trị đo nhỏ nhất giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước đo. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-24: Độ chia nhỏ nhất thước đo là gì?  A. Độ dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước đo.  B. Giá trị cuối cùng trên thước đo.  C. Độ dài lớn nhất ghi trên vạch chia thước đo.  D. Giá trị đo ghi trên vạch của thước đo. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-25: Cách làm nào sau đây khôngđúng khi bảo quản kính hiển vi?  A. Rửa sạch kính sau khi sử dụng.  B. Lau khô kính sau khi sử dụng.  C. Bảo dưỡng kính định kì.  D. Bảo quản kính tránh bị mốc ở bộ phận quang học. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-26: Khi sử dụng các dụng cụ đo, bước đầu tiên ta cần thực hiện là gì?  A. Ước đại lượng cần đo.  B. Chọn dụng cụ đo phù hợp.  C. Thực hiện phép đo.  D. Điều chỉnh dụng cụ đo. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-27: Trước khi đo chiều dài vật, ta ước lượng chiều dài của vật để làm gì?  A. Chọn thước đo phù hợp.  B. Đặt vật đo đúng cách.  C. Đọc kết quả đo chính xác.  D. Đo vật cho chính xác. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-28: Khi quan sát tế bào thực vật, ta dùng loại kính nào sau đây?  A. Kính hiển vi.  B. Kính lúp.  C. Kính cận.  D. Kính lão. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>**-3-29: Khi quan sát vật có kích thước nhỏ mắt thường nhìn thấy nhưng không rõ, ta dùng loại kính nào sau đây?  A. Kính lúp.  B. Kính cận.  C. Kính lão.  D. Kính hiển vi. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-30: Khi đo khối lượng của vật, bước đầu tiên ta phải làm gì?  A. Ước lượng khối lượng của vật để chọn cân phù hợp.  B. Cân thử vật sau đó chọn cân phù hợp.  C. Đặt vật lên cân không cần chọn cân.  D. Vặn ốc điều chỉnh cân cho phù hợp. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-31: Thao tác nào sau đây sai khi ta dùng cân đồng hồ đo khối lượng của vật?  A. Đặt cân trên bề mặt không bằng phẳng.  B. Để vật cồng kềnh trên đĩa cân.  C. Vặn cân điều chỉnh ở vạch số 0 trước khi đặt vật lên cân.  D. Mắt nhìn đọc kết quả cân phải vuông góc với mặt đồng hồ**.** |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-33: Khi đo thời gian thực hiện của một hoạt động, người ta thường ước lượng thời gian thực hiện hoạt động đó để làm gì?  A. Chọn đồng hồ đo cho phù hợp.  B. Đặt mắt nhìn đồng hồ đúng cách.  C. Đo kết quả đo chính xác.  D. Vặn chỉnh đồng hồ đúng cách. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-34: Muốn đo nhiệt độ của một chất lỏng, ta chọn dụng cụ đo nào sau đây?  A. Nhiệt kế.  B. Lực kế  C. Cốc chia độ.  D. Bình chia độ. |
| Thông hiểu | **<TNTN>**-3-35: Lực kế là dụng cụ để đo đại lượng nào dưới đây?  A. Đo lực.  B. Đo khối lượng.  C. Đo chiều dài.  D. Đo thể tích. |
| Thông hiểu | **<THTH>**-3-36: Đo chiều dài của vật, em chọn dụng cụ đo nào sau đây?  A. Thước cuộn.  B. Cân đồng hồ.  C. Lực kế.  D. Ampe kế. |
| Thông hiểu | <**THTN**>-3-37: Bác sĩ dùng dụng cụ nào để đo thân nhiệt của bệnh nhân?  A. Nhiệt kế  B. Ẩm kế.  C. Lực kế.  D. Điện kế. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-38: Nhiệt kế là dụng cụ đo đại lượng nào sau đây?  A. Đo nhiệt độ.  B. Đo khối lượng.  C. Đo thể tích .  D. Đo lực. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-40: Cân điện tử dùng để đo gì trong các câu sau đây?  A. Đo khối lượng.  B. Đo lực.  C. Đo chiều dài.  D. Đo nhiệt độ. |
| Thông hiểu | **<THTN>-**3-32: Trong các loại cân sau đây, loại cân nào cho ta giá trị đo chính xác nhất tới đơn vị miligam ?  A. Cân điện tử.  B. Cân đòn.  C. Cân y tế.  D. Cân đồng hồ. |
| Thông hiểu | **<THTN>**-3-39: Để đo nhiệt độ của cốc nước, em chọn dụng cụ đo nào sau đây?  A. Nhiệt kế.  B. Lực kế  C. Cân đồng hồ.  D. Cân điện tử. |
| Thông hiểu | <**THTN**>-3-41: Cách làm nào dưới đây không phù hợp khi bảo quản kính hiển vi?  A. Lau kính thường xuyên bằng khăn ẩm  B. Đặt kính nơi khô thoáng, trong hộp phải có gói hút ẩm.  C. Lau kính bằng giấy mềm chuyên dụng.  D. Bảo dưỡng, mở kính lau hệ thống chiếu sáng định kì. |
| Thông hiểu | Trùng |
| Thông hiểu | <**THTN**>-3-43: Để quan sát mẫu vật dưới kính hiển vi, mắt sẽ được đặt ở vị trí nào của kính?  A. Thị kính.  B. Vật kính.  C. Ống kính.  D. Mâm kính. |
| Vận dụng | **<THTN>-**3-44: Bộ phận nào sau đây của kính hiển vi có tác dụng phóng to kích thước vật nhiều lần?  A. Vật kính.  B. Ống kính.  C. Mâm kính.  D. Thị kính. |

**CHỦ ĐỀ 6.**

**Bài 17. TẾ BÀO**

**- Tổng số câu hỏi: 38 câu.**

**+ NTKHTN: 24 câu.**

**+ THTN: 6 câu.**

**+ VDKTKN:** 8 **câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-1: Khi nói về hình dạng và kích thước tế bào, nhận định nào sau đây đúng?  A. Các loại tế bào khác nhau thì khác nhau về hình dạng và kích thước.  B. Các loại tế bào có cùng hình dạng và kích thước giống nhau.  C. Các loại tế bào có cùng hình dạng nhưng kích thước khác nhau.  D. Các loại tế bào khác nhau về hình dạng nhưng kích thước giống nhau. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-2: Khi nói tế bào ở sinh vật đa bào, nhận định nào sau đây sai?  A. Sinh vật có kích thước nhỏ thì tế bào cấu tạo nên cơ thể đó nhỏ.  B. Các loại tế bào khác nhau có hình dạng và kích thước khác nhau.  C. Cơ thể sinh vật được cấu tạo từ những loại tế bào khác nhau.  D. Tế bào có hình dạng và kích thước phù hợp với chức năng mà nó đảm nhận. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-3: Tế bào hồng cầu người có dạng hình gì?  A. Hình đĩa lõm 2 mặt.  B. Hình đĩa lồi 2 mặt.  C. Hình sao.  D. Hình nhiều cạnh. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-4: Trong các tế bào dưới đây, có thể quan sát tế bào nào qua kính lúp?  A. Tế bào trứng ếch.  B. Tế bào biểu bì lá.  C. Tế bào vi khuẩn.  D. Tế bào thịt cà chua. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-5: Trong các tế bào dưới đây, tế bào nào có hình trụ?  A. Tế bào mạch dẫn của lá.  B. Tế bào hồng cầu người.  C. Tế bào biểu bì lá.  D. Tế bào sợi nấm. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-6: Trong các tế bào dưới đây, tế bào nào có hình thoi?  A. Tế bào cơ trơn.  B. Tế bào hồng cầu người.  C. Tế bào biểu bì lá.  D. Tế bào sợi nấm. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-7: Trong các tế bào dưới đây, tế bào nào có hình nhiều cạnh?  A. Tế bào biểu bì lá.  B. Tế bào hồng cầu người.  C. Tế bào biểu mạch dẫn ở thực vật.  D. Tế bào sợi nấm. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-8: Trong các tế bào dưới đây, tế bào nào có hình sợi?  A. Tế bào sợi nấm.  B. Tế bào hồng cầu người.  C. Tế bào biểu bì lá.  D. Tế bào vảy hành. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-9: Trong các tế bào dưới đây, tế bào nào có hình cầu?  A. Tế bào nhu mô lá.  B. Tế bào trùng roi.  C. Tế bào biểu bì lá.  D. Tế bào vi khuẩn E.coli. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-10: Trong các tế bào sau đây, tế bào nào có kích thước nhỏ nhất?  A. Tế bào vi khuẩn.  B. Tế bào vảy hành.  C. Tế bào hồng cầu ở người.  D. Tế bào nấm. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-11: Tế bào biểu bì lá có chức năng gì?  A. Bảo vệ các thành phần bên trong của lá.  B. Dẫn truyền nước, muối khoáng và chất dinh dưỡng.  C. Chức năng vận động.  D. Chức năng cảm ứng. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-12: Quan sát hình cấu tạo một tế bào dưới đây, chú thích (1) là thành phần nào của tế bào?    A. Màng tế bào.  B. Chất tế bào.  C. Nhân tế bào  D. Lục lạp. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-13: Quan sát hình cấu tạo một tế bào dưới đây, chú thích (3) là thành phần nào của tế bào?    A. Nhân tế bào  B. Chất tế bào.  C. Màng tế bào.  D. Lục lạp. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-14: Ý nào dưới đây đề cập đầy đủ các thành phần chính của một tế bào nhân thực?   1. Màng tế bào, chất tế bào và nhân tế bào.   B. Màng tế bào, chất tế bào và lục lạp.  C. Màng tế bào, chất tế bào và vùng nhân.  D. Màng tế bào, chất tế bào và các bào quan. |
| Nhận biết | **<NTKHTN**>-17-15: Ý nào dưới đây đề cập đầy đủ các thành phần chính của một tế bào nhân sơ?  A. Màng tế bào, chất tế bào và vùng nhân.  B. Màng tế bào, chất tế bào, lục lạp.  C. Màng tế bào, chất tế bào và nhân tế bào  D. Màng tế bào, chất tế bào và các bào quan. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-16: Màng nhân là cấu trúc khôngcó trong tế bào của nhóm sinh vật nào sau đây?  A. Vi khuẩn.  B. Động vật.  C. Thực vật.  D. Người. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-17: Ý nào dưới đây thể hiện chức năng của màng tế bào?  A. Kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào.  B. Diễn ra các hoạt động sống của tế bào.  C. Có khả năng hấp thụ ánh sáng và khí carbon dioxide.  D. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-18: Ý nào dưới đây thể hiện chức năng của chất tế bào?  A. Diễn ra các hoạt động sống của tế bào.  B. Kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào.  C. Có khả năng hấp thụ ánh sáng và khí cacbonic.  D. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-19: Ý nào dưới đây thể hiện chức năng của nhân tế bào?  A. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.  B. Kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào.  C. Diễn ra các hoạt động sống của tế bào.  D. Có khả năng hấp thụ ánh sáng và khí cacbonic. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-20: Bào quan lục lạp ở tế bào thực vật có chức năng gì?  A. Nơi thực hiện quá trình quang hợp.  B. Thực hiện quá trình hô hấp.  C. Điều kiển mọi hoạt động sống của tế bào.  D. Kiểm soát chất đi vào và đi ra của tế bào. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-21: Tế bào nào sau đây có hình sao?  A. Tế bào thần kinh người.  B. Tế bào sợi nấm.  C. Tế bào nhu mô lá.  D. Tế bào biểu bì lá. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-22: Ở tế bào, thành phần nào sau đây có chức năng kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào?  A. Màng tế bào.  B. Nhân tế bào.  C. Chất tế bào.  D. Lục lạp |
| Nhận biết | <**NTKHTN** >-17-23: Nhận biết tế bào thực vật qua thành phần nào sau đây?  A. Lục lạp.  B. Màng tế bào.  C. Nhân tế bào.  D. Chất tế bào. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-17-24: Tế bào nào sau đây có hình cầu?  A. Tế bào trứng cá.  B. Tế bào thần kinh người.  C. Tế bào biểu bì lá.  D. Tế bào mạch dẫn ở lá. |
| Thông hiểu | <**THTN**>-17-25: Lục lạp là bào quan nằm trong bộ phận nào của tế bào thực vật?  A. Chất tế bào.  B. Vách tế bào.  C. Nhân tế bào.  D. Màng sinh chất. |
| Thông hiểu | <**THTN**>-17-26: Ý nào dưới đây thể hiện đặc điểm nhận biết tế bào nhân thực?  A. Có màng nhân hoàn chỉnh.  B. Có vách tế bào hoàn chỉnh.  C. Có chất tế bào.  D. Có lục lạp thực hiện chức năng quang hợp. |
| Thông hiểu | **<THTN**>-17-27: Đặc điểm nào sau đây là cơ sở đề nhận biết tế bào nhân thực?  A. Có màng nhân.  B. Có màng tế bào.  C. Có chất tế bào.  D. Có lục lạp. |
| Thông hiểu | **<THTN**>-17-28: Thành phần nào sau đây không có ở tế bào động vật?  A. Lục lạp.  B. Màng tế bào.  C. Nhân tế bào  D. Chất tế bào. |
| Thông hiểu | <THTN>-17-19: Tế bào thực vật thực hiện được quá trình quang hợp là do có thành phần nào sau đây?  A. Lục lạp.  B. Nhân tế bào.  C. Màng tế bào.  D. Chất tế bào. |
| Thông hiểu | **<THTN**>-17-30: Trong các sinh vật sau đây, tế bào ở sinh vật nào là tế bào nhân sơ?  A. Vi khuẩn.  B. Nấm.  C. Thực vật.  D. Động vật. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-31: Một tế bào sau 1 lần phân chia (sinh sản) liên tiếp sẽ tạo ra bao nhiêu tế bào con?  A. 2.  B. 4.  C. 6.  D. 8. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-32: Một tế bào sinh dưỡng thực hiện 2 lần phân chia (sinh sản) liên tiếp. Hỏi sau quá trình này sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?  B. 4.  A. 6.  C. 8.  D.16. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-33: Một tế bào sinh dưỡng thực hiện 3 lần phân chia (sinh sản) liên tiếp. Hỏi sau quá trình này sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?  A. 8.  B. 12.  C. 16.  D. 32. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-34: Có 2 tế bào sinh dưỡng cùng thực hiện 1 lần phân chia (sinh sản). Hỏi sau quá trình này sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?  A. 4.  B. 6.  C. 8.  D. 16 |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17- 35: Có 2 tế bào cùng thực hiện 2 lần phân chia (sinh sản) liên tiếp. Hỏi sau quá trình này sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?  A. 8.  B. 12.  C. 4.  D. 16. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-36: Có 5 tế bào sinh dưỡng cùng thực hiện 2 lần phân chia (sinh sản) liên tiếp. Hỏi sau quá trình này sẽ tạo ra tất cả bao nhiêu tế bào con?  A. 20  B. 40.  C. 10.  D. 16. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-37: Một tế bào mô phân sinh ở thực vật tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số tế bào con được tạo thành là bao nhiêu?  A. 16.  B. 4.  C. 8.  D. 32. |
| Vận dụng | <**VDKTKN**>-17-38: Có 2 tế bào sinh dưỡng ở thực vật tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số tế bào con được tạo thành là bao nhiêu?  A. 32.  B. 8.  C. 16.  D. 64. |

**CHỦ ĐỀ 6.**

**Bài 18. THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO SINH VẬT**

**- Tổng số câu hỏi: 7 câu. + NTKHTN: câu. + THTN: 7 câu. + VDKTKN: câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| **Thông hiểu**  **NHẬN BIẾT** | <**THTN**>-18-1: Tế bào nào sau đây có thể quan sát được hình dạng bằng mắt thường?  A. Tế bào trứng ếch.  B. Tế bào vi khuẩn.  C. Tế bào da ếch.  D. Tế bào nhu mô lá. |
| **Thông hiểu**  **KHÔNG CÓ CƠ SỞ** | <**THTN**>-18-2: Trong các loại tế bào dưới đây, tế bào nào có hình sợi?  A. Tế bào sợi nấm.  B. Tế bào vảy hành.  C. Tế bào thịt quả cà chua.  D. Tế bào tép bưởi. |
| **Thông hiểu**  **NHẬN BIẾT** | <**THTN**>-18-3: Khi quan sát tế bào thực vật, dụng cụ quan sát thích hợp nhất là gì?  A. Kính hiển vi.  B. Kính lúp.  C. Kính cận.  D. Kính viễn. |
| **Thông hiểu**  **NHẬN BIẾT** | <**THTN**>-18-4: Khi quan sát tế bào vi khuẩn, dụng cụ quan sát thích hợp nhất là gì?  A. Kính hiển vi.  B. Kính lúp.  C. Kính cận  D. Kính viễn. |
| **Thông hiểu**  **NHẬN BIẾT** | <**THTN**>-18-5: Trong các loại tế bào dưới đây, tế bào nào có thể quan sát được qua kính lúp?  A. Tế bào trứng gà.  B. Tế bào vảy hành.  C. Tế bào thịt quả cà chua.  D. Tế bào thịt lá. |
| **Thông hiểu**  **KHÔNG CÓ CƠ SỞ** | <**THTN**>-18-6: Tế bào lông hút có ở sinh vật nào sau đây?  A. Thực vật.  B. Động vật.  C. Vi khuẩn.  D. Nấm. |
| **Thông hiểu**  **NHẬN BIẾT** | <**THTN**>-18-7: Trong các tế bào sau đây, tế bào nào ta quan sát được hình dạng bằng kính lúp?  A. Tế bào trứng ếch.  B. Tế bào vảy hành.  C. Tế bào biểu bì da ếch.  D. Tế bào biểu bì lá. |

**CHỦ ĐỀ 6**

**BÀI 19. CƠ THỂ ĐƠN BÀO VÀ CƠ THỂ ĐA BÀO**

**- Tổng số câu hỏi:11 câu.**

**+ NTKHTN:10 câu.**

**+ THTN: 1 câu.**

**+ VDKTKN: câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-1: Khi nói về cơ thể đơn bào, phát biểu nào sau đây sai?  A. Cơ thể đơn bào được cấu tạo từ nhiều tế bào.  B. Cơ thể đơn bào được cấu tạo từ một tế bào.  C. Cơ thể chỉ có một tế bào nhưng có đầy đủ chức năng sống.  D. Cơ thể đơn bào có sự sinh sản để di trì nòi giống. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-2: Khi nói về cơ thể đơn bào, phát biểu nào sau đây sai?  A. Tất cả cơ thể đơn bào chưa có nhân hoàn chỉnh.  B. Cơ thể đơn bào được cấu tạo từ một tế bào.  C. Cơ thể chỉ có một tế bào nhưng có đầy đủ chức năng sống.  D. Cơ thể đơn bào có sự sinh sản để di trì nòi giống. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-3: Trong các sinh vật sau, sinh vật nào có cấu tạo cơ thể đơn bào?  A. Trùng roi.  B. Ốc sên.  C. Con kiến.  D. Cây lúa. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-4: Trong các sinh vật sau, sinh vật nào có cấu tạo cơ thể đơn bào?  A. Vi khuẩn.  A. Cây nấm.  B. Con kiến.  D. Cây bưởi. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-5: Trong các sinh vật sau, sinh vật nào có cấu tạo cơ thể đa bào?  A. Con ong.  A. Vi khuẩn.  B. Trùng roi.  D. Virus. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-6: Khi nói về cơ thể đa bào, phát biểu nào sau đây sai?  A. Cơ thể đa bào được cấu tạo từ một tế bào.  B. Cơ thể đa bào được cấu tạo từ nhiều tế bào.  C. Trong cơ thể các tế bào khác nhau thực hiện chức năng khác nhau.  D. Cơ thể có mối quan hệ mật thiết với môi trường ngoài. |
| Nhận biết | **<NTKHTN**>-19-7: Khi nói về cấu tạo cơ thể đa bào, phát biểu nào dưới đây sai?  A. Mỗi cơ thể sinh vật được cấu tạo từ một loại tế bào giống nhau.  B. Mọi cơ thể sinh vật đều được cấu tạo từ những loại tế bào khác nhau.  C. Trong cơ thể sinh vật, tế bào có kích thước và hình dạng đa dạng.  D. Trong cơ thể sinh vật, tế bào khác nhau đảm nhiệm chức năng khác nhau. |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-8: Khi nói vềcơ thể đơn bào, phát biểu nào dưới đây sai?  A. Cơ thể đơn bào không có đầy đủ chức năng của cơ thể sống.  B. Cơ thể cấu tạo chỉ một tế bào.  C. Cơ thể đơn bào có đầy đủ chức năng của cơ thể sống.  D. Cơ thể đơn bào có kích thước rất nhỏ. |
| Nhận biết | < **NTKHTN** >-19-9: Trong các sinh vật sau đây, sinh vật nào là sinh vật đa bào?  A. Con sâu.  B. Trùng roi.  C. Vi khuẩn.  D. Virus |
| Nhận biết | <**NTKHTN**>-19-10: Trong các sinh vật sau đây, sinh vật nào là sinh vật đơn bào?  A. Vi khuẩn E.coli  B. Con bướm.  C. Con sâu.  D. Con rắn. |
| Thông hiểu | **<THTN**>-19-11: Khi nói về đặc điểm giống nhau giữa cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào, phát biểu nào sau đây sai?  A. Cơ thể đơn bào và đa bào có kích thước rất nhỏ.  B. Cơ thể đơn bào và đa bào đều được cấu tạo từ tế bào.  C. Cơ thể đơn bào và đa bào đều có sự trao đổi chất với môi trường.  D. Cơ thể đơn bào và đa bào đều có sự lớn lên và sinh sản. |

**Chủ đề 7. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ**

**BÀI 20. CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG CƠ THỂ ĐA BÀO**

**- Tổng số câu hỏi: 23 câu. + NTKHTN: 4 câu. + THTN: 15 câu. + VDKTKN: 4 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-20-1:** Đơn vị cấu tạo và chức năng cơ bản của mọi cơ thể sống là  A. tế bào.  B. mô.  C. cơ quan.  D. hệ cơ quan. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-20-2:** Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau cùng thực hiện một chức năng nhất định được gọi là  A. mô  B. tế bào.  C. cơ quan.  D. hệ cơ quan. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-20-3:** Quan sát một số cơ quan trong hình sau:  https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_73.jpg?itok=1PZw9HxZ  Hệ tiêu hoá gồm các cơ quan ở hình nào?  A.(3) và (6).  B. (2) và (3).  C. (3) và (4).  D.(3) và (5). |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-20-4:** Não bộ thuộc hệ cơ quan nào?  A. Hệ thần kinh.  B. Hệ tuần hoàn.  C. Hệ hô hấp.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-5:** Cấp độ thấp nhất hoạt động độc lập trong cơ thể đa bào là  A. tế bào.  B. hệ cơ quan.  C. cơ quan.  D. mô. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-6:** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng gọi là  A. cơ quan.  B. tế bào.  C. mô.  D. hệ cơ quan. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-7:** Tim thuộc hệ cơ quan nào?  A. Hệ tuần hoàn.  B. Hệ thần kinh.  C. Hệ hô hấp.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-8:** Phổi thuộc hệ cơ quan nào?  A. Hệ hô hấp.  B. Hệ tuần hoàn.  C. Hệ thần kinh.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-9:** Các cơ quan: dạ dày, ruột non, ruột già, trực tràng, hậu môn, túi mật, tuyến tụy, gan hợp thành hệ  A. tiêu hoá.  B. tuần hoàn.  C. bài tiết.  D. hô hấp. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-10:** Tim, mạch máu là thành phần trong hệ cơ quan nào?  A. Hệ tuần hoàn.  B. Hệ bài tiết.  C. Hệ hô hấp.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-11:** Phổi, thanh quản, khí quản là thành phần trong hệ cơ quan nào?  A. Hệ hô hấp.  B. Hệ tuần hoàn.  C. Hệ bài tiết.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-12:** Thận, bóng đái, ống đái là thành phần trong hệ cơ quan nào?  A. Hệ bài tiết.  B. Hệ tuần hoàn.  C. Hệ hô hấp.  D. Hệ tiêu hoá. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-13:** Chức năng lọc và loại bỏ các chất thải ra khỏi cơ thể do cơ quan nào dưới đây đảm nhận?  A. Thận.  B. Ruột.  C. Tim.  D. Dạ dày. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-14:** Trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường thuộc chức năng của cơ quan  A. phổi.  B. thận.  C. tim.  D. bộ não. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-15:** Tiêu hóa thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng nuôi cơ thể thuộc chức năng của cơ quan  A. dạ dày và ruột.  B. thận và ruột.  C. tim và phổi.  D. dạ dày và tim. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-16:** Điều khiểu hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể, giúp cơ thể hoạt động thống nhất thuộc chức năng của cơ quan  A. bộ não.  B. dạ dày.  C. thận.  D. tim. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-17:** Mức độ tổ chức cơ thể liền kề cao hơn mô là  A. cơ quan.  B. tế bào  C. hệ cơ quan.  D. cơ thể. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-18:** Trong các sinh vật sau đây, sinh vật nào có cấp độ tổ chức cơ thể?  A.Cây lúa nước  B. Trùng roi.  C. Vi khuẩn E.coli.  D. Trùng biến hình. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-19:** Hệ cơ quan nào dưới đây không phải hệ cơ quan ở người?  A. Hệ chồi.  B. Hệ tiêu hóa.  C. Hệ bài tiết.  D. Hệ tuần hoàn. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-20:** Mức độ tổ chức cơ thể thấp hơn liền kề với mức độ hệ cơ quan là  A. cơ quan.  B. mô.  C. tế bào.  D. cơ thể. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-21:** Chức năng của các tế bào trong một mô là  A. giống nhau.  B. khác nhau.  C. không hoàn toàn giống nhau.  D. vừa giống, vừa khác nhau. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-22:** Cơ quan có chức năng bảo vệ hạt là  A. quả.  B. hoa.  C. đài.  D. noãn. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-23:** Cơ quan nào của thực vật có chức năng quang hợp, trao đổi khí và hô hấp; ngoài ra nó còn có chức năng sinh sản sinh dưỡng, dự trữ hoặc tự vệ ở thực vật?  A. Lá  B. Hoa.  C. Rễ củ.  D. Thân củ. |
| Thông hiểu | **<THTN>-20-24:** Lá cây được tạo nên từ những loại mô nào sau đây?  A.Mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô dẫn.  B. Mô biểu bì, mô giậu, mô dẫn, mô liên kết  C. Mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô thần kinh.  D. Mô biểu bì, mô giậu, mô mềm, mô cơ. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-20-25:** Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào lần lượt là  A. Tế bào - Mô - Cơ quan - Hệ cơ quan - Cơ thể.  B. Tế bào - Hệ cơ quan - Cơ quan - Mô - Cơ thể.  C. Tế bào - Mô - Cơ thể - Hệ cơ quan - Cơ quan.  D. Tế bào - Mô - Cơ quan - Cơ thể Hệ - cơ quan. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-20-26:** Dạ dày được cấu tạo nên từ những loại mô nào sau đây?  A. Mô cơ, mô liên kết. mô thần kinh, mô biểu bì.  B. Mô cơ, mô liên kết, mô biểu bì.  C. Mô cơ, mô liên kết, mô thần kinh.  D. Mô cơ, mô liên kết, mô thần kinh, mô dậu. |
| Vân dụng | **< VDKTKN >-20-27:** Qua hình ảnh cây lạc dưới đây  https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_76.jpg?itok=L9PLJJ0D  Chú thích nào đúng cho hình trên  A. (1) Rễ, (2) Thân, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Hạt.  B. (1) Hoa, (2) Thân, (3) Lá, (4) Rễ, (5) Củ, (6) Hạt.  C. (1) Rễ, (2) Thân, (3) Hạt, (4) Hoa, (5) Củ, (6) Lá.  D. (1) Rễ, (2) Củ, (3) Lá, (4) Hoa, (5) Thân, (6) Hạt. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-20-28:** Sơ đồ nào sau đây thể hiện mối quan hệ của các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào từ thấp đến cao?  A. Tế bào -> Mô -› Cơ quan -› Hệ cơ quan -› Cơ thể.  B. Tế bào -> Hệ cơ quan -› Cơ quan -› Mô -› Cơ thể.  C. Tế bào -> Mô -› Cơ thể -› Hệ cơ quan -› Cơ quan.  D. Tế bào -> Hệ cơ quan -› Cơ quan -› Mô -› Cơ thể. |

**Chủ đề 7. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ**

**BÀI 21. THỰC HÀNH QUAN SÁT SINH VẬT**

**Tổng số câu hỏi: 12 câu. - NTKHTN: 1 câu. -THTN: 7 câu. -VDKTKN: 4 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | <NTKHTN>-21-1: Để quan sát nguyên sinh vật trong giọt nước ao, người ta sử dụng dụng cụ nào?  A. Kính hiển vi.  B. Kính lúp.  C. Kính viễn thị.  D. Kính viễn vọng. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | < THTN >-21-2: Động vật nguyên sinh có khoảng.  A. 40000 loài.  B. 30000 loài.  C. 20000 loài.  D. 10000 loài. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-21-3: Loại củ nào dưới đây thực chất là quả?  A. Củ lạc.  B. Củ su hào.  C. Củ đậu.  D. Củ gừng. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-21-4: Loại quả nào dưới đây không phải là quả mọng?  A. Quả dừa.  B. Quả đu đủ.  C. Quả cam.  D. Quả chuối. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-21-5:  Khi chín, vỏ của quả nào dưới đây không có khả năng tự nứt ra?  A. Quả đậu xanh.   1. Quả bưởi.   C. Quả đậu đen.  D. Quả rau muống. |
| Thông hiểu  NHẬN BIẾT | <THTN>-21-6: Ở cơ thể người, cơ quan nào dưới đây nằm trong khoang ngực?  A. Phổi.  B. Bóng đái.  C. Thận.  D. Dạ dày. |
| Thông hiểu | <THTN>-21-7: Thanh quản là một bộ phận của  A. hệ hô hấp.  B. hệ tiêu hóa.  C. hệ bài tiết.  D. hệ sinh dục. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-21-8: Cây nào dưới đây có dạng thân rễ?  A Gừng  B. Khoai tây.  C. Cà chua.  D. Bưởi. |
| Vận dụng  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <VDKTKN>-21-9: Cây nào dưới đây **không phải** dạng thân củ?  A. **Cây củ đậu.**  B. Cây chuối.  C. Cây su hào.  D. Cây khoai tây. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-21-10: Các cây cỏ dại rất khó để triệt tận gốc, nguyên nhân chủ yếu là vì chúng thường sinh sản sinh dưỡng tự nhiên bằng  A**.** T**hân rễ.**  B. Thân củ.  C. Rễ củ.  D. Lá. |
| Vận dụng  THIẾU PHẦN GIỚI THIỆU | <VDKTKN>-21-11: Hiện tượng lá biến đổi thành gai ở cây xương rồng có ý nghĩa gì?  A. **Giúp hạn chế sự thoát hơi nước trong điều kiện khô hạn**  B. Giúp đào thải muối dư thừa qua gai ra ngoài cơ thể  C. Giúp tăng cường khả năng hút nước và muối khoáng  D. Giúp cây tự vệ, chống lại kẻ thù gây hại |
| Vận dụng  THIẾU PHẦN GIỚI THIỆU | < VDKTKN >-21-12: Lá vảy có chức năng  A**. Che chở, bảo vệ cho chồi của thân rễ.**  B. Che chở, bảo vệ cho chồi mầm.  C. Bảo vệ cho rễ mầm.  D. Bảo vệ cho thân mầm. |

**Chủ đề 8. ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 22. PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG**

**Tổng số câu hỏi: 27 câu. - NTKHTN: 19 câu. - THTN: 3 câu. - VDKTKN: 5 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-1:** Giới sinh vật nào sau đây có cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp?  A. Thực vật.  B. Khởi sinh.  C. Nguyên sinh.  D. Nắm |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-2:** Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì đối với chúng ta?  (1) Gọi đúng tên sinh vật.  (2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.  (3) Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và thực tiễn.  (4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.  A. (1), (2), (4).  B. (1), (2), (3).  C. (2), (3), (4).  D. (1),(3), (4). |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-3:** Tiêu chí nào sau đây được dùng để phân loại sinh vật?  (1) Đặc điểm tế bào.  (2) Mức độ tổ chức cơ thể.  (3) Môi trường sống.  (4) Kiểu dinh dưỡng.  (5) Vai trò trong tự nhiên và thực tiễn.  A. (1), (2), (3), (4).  B. (1),(2), (3), (5).  C. (2). (3), (4), (5).  D. (1), (3), (4), (5). |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-4:** Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?  A.Loài -> Chi (giống)  -> Họ -> Bộ -> Lớp ->Ngành -> Giới.  B. Chi (giống) -> Loài -> Họ -> Bộ -> Lớp -> Ngành -> Giới.  C. Giới ->Ngành -> Lớp -> Bộ -> Họ -> Chi (giống) -> Loài.  D. Loài -> Chi (giống) -> Bộ -> Họ -> Lớp -> Ngành -> Giới. |
| Nhận biết | **NTKHTN>-22-5:** Tên phổ thông của loài được hiểu là  A. Cách gọi phố biến của loài có trong danh mục tra cứu.  B. Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.  C. Tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).  D. Tên loài -> Tên giống -> (Tên tác giả, năm công bố) |
| Nhận biết | **NTKHTN>-22-6:** Tên khoa học của loài người là Homo sapiens (Linaeus, 1758). Vậy tên loài là  A. sapiens.  B. Homo.  C. Linaeus.  D. 1758. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-7:** Một số loài sinh vật: con thằn lằn, con sâu nái, cây hoa ngũ sắc, con cá lóc. Hãy cho biết những sinh vật nào được gọi theo tên phổ thông?  A. Con thằn lằn, cây hoa ngũ sắc.  B. Con sâu nái, con cá quả.  C. Con sâu nái, cây hoa ngũ sắc.  D.Con tnáihằn lằn, con sâu nái. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-8:** Sinh vật vi khuẩn E. coli được xếp vào giới sinh vật nào?  A. Giới Khởi sinh.  B. Giới Nguyên sinh.  C. Giới Nấm.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-9:** Sinh vật trùng roi được xếp vào giới sinh vật nào?  A. Giới Nguyên sinh.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nấm.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-10:** Nấm men, nấm mốc được xếp vào giới sinh vật nào?  A. Giới Nấm.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nguyên sinh.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-11:** Mực ống, san hô được xếp vào giới sinh vật nào?  A. Giới Động vật.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nguyên sinh.  D. Giới Nấm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-12 :** Rêu, lúa được xếp vào giới sinh vật nào?  A. Giới Thực vật  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nguyên sinh.  D. Giới Nấm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-13:** Thế giới sống được phận loại theo tiêu chí nào?  A. Đặc điểm tế bào, môi trường sống, mức độ tổ chức cơ thể.  B. Đặc điểm tế bào, môi trường sống.  C. Đặc điểm tế bào, mức độ tổ chức cơ thể.  D. Môi trường sống, mức độ tổ chức cơ thể. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-14:** Bậc phân loại nào sau đây gồm nhóm cá thể sinh vật có đặc điểm sinh học tương đối giống nhau, có khả năng giao phối sinh ra thế hệ mới?  A. Loài.  B. Họ.  C. Lớp.  D. Ngành. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-15:** Bậc phân loại nào sau đây có sự khác nhau giữa các sinh vật càng ít?  A. Loài.  B. Họ.  C. Lớp.  D. Ngành. |
| Nhận biết | **NTKHTN>-22-16:** Tảo lục là sinh vật thuộc Giới nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh..  B. Giới Thực vật  C. Giới Khởi Sinh.  D. Giới Nấm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-17:**  Cây sen là sinh vật thuộc Giới nào sau đây?  A. Giới Thực vật  B. Giới Nguyên sinh.  C. Giới Khởi Sinh.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-18:** Bậc phân loại sinh vật cao nhất là  A. Giới.  B. Chi.  C. Loài.  D. Bộ. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-22-19:** Bậc phân loại sinh vật thấp nhất là  A. Loài.  B. Chi.  C. Bộ.  D. Giới. |
| Thông hiểu | **<THTN>-22-20:** Các bậc phân loại gấu trắng từ thấp đến cao là  A. Gấu trắng ->Gấu -> bộ Ăn thịt ->Động vật có vú -> ngành Dây sống-> giới Động vật.  B. Gấu trắng -> bộ Ăn thịt -> gấu -> động vật có vú -> ngành Dây sống-> giới Động vật.  C. Gấu trắng -> gấu -> động vật có vú -> bộ Ăn thịt -> ngành Dây sống-> giới Động vật.  D. Gấu trắng -> gấu -> giới Động vật -> động vật có vú -> ngành Dây sống-> bộ Ăn thịt. |
| Thông hiểu | **<THTN>-22-21:** Trùng biến hình là sinh vật thuộc Giới nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh..  B. Giới Thực vật  C. Giới Khởi Sinh.  D. Giới Động vật. |
| Thông hiểu | **<THTN>-22-22:** Có những cách gọi tên sinh vật nào?  A. Tên phổ thông, tên khoa học, tên địa phương.  B. Tên khoa học, tên địa phương.  C. Tên phổ thông, tên khoa học.  D. Tên phổ thông, tên địa phương. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-22-23**: Môi trường sống của vi khuẩn E.coli ở  A. nước, cạn, sinh vật.  B. nước, cạn, trong đất.  C. nước, trên không, sinh vật.  D. nước, trong đất, sinh vật. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-22-24:** Cách xây dựng khóa lưỡng phân là  A. dựa trên một đôi đặc điểm đối lập để phân chia.  B. dựa trên một đôi đặc điểm giống nhau để phân chia.  C. dựa trên hai đôi đặc điểm đối lập để phân chia.  D. dựa trên hai đôi đặc điểm giống nhau để phân chia. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-22-25:** Tên khoa học của loài người là Homo sapiens (Linaeus, 1758). Vậy tên giống là  A. Homo.  B. sapiens.  C. Linaeus.  D. 1758. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-22-26:** Một số loài sinh vật: con thằn lằn, con sâu nái, cây hoa ngũ sắc, con cá lóc. Hãy cho biết những sinh vật nào được gọi theo tên địa phương?  A. Con sâu nái, con cá lóc.  B. Con thằn lằm, cây hoa ngũ sắc.  C.Con thằn lằn, con sâu nái.  D.Cây hoa ngũ sắc, con cá lóc. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-22-27:** Gấu và gà người ta có thể phân loại chúng vào bậc phân loại từ thấp đến cao là  A. Ngành dây sống -> Giới động vật.  B. Họ gấu -> Ngành dây sống.  C. Bộ ăn thịt -> Ngành dây sống.  D. Họ gấu -> Giới động vật. |

**Chủ đề 8. ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 23. THỰC HÀNH XÂY DỰNG KHÓA LƯỠNG PHÂN**

**Tổng số câu hỏi: 28 câu. - NTKHTN: 6 câu. -THTN: 9 câu. -VDKTKN: 13câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-1:** Nhà phân loại học nào đề xuất phân loại sinh vật theo khoá lưỡng phân?  A. Linnaeus.  B. Haeckel.  C. Whittaker.  D. Aristotle. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-2:** Trong khoá lưỡng phân có mấy lựa chọn ở mỗi nhánh?  A. 2.  B. 3.  C. 4.  D. 5. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-3:** Mục đích xây dựng khoá lưỡng phân để   1. phân chia sinh vật thành từng nhóm đối lập. 2. xây dựng thí nghiệm. 3. xác định loài sinh sản vô tính hay hữu tính. 4. dự đoán thế hệ sau. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-4:** Khóa lưỡng phân là  A. cách phân loại sinh vật dựa trên một đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành hai nhóm.  B. cách phân loại sinh vật dựa trên đặc điểm của nhiều loài gần gũi với chúng.  C. cách phân loại sinh vật dựa trên đặc điểm có thể quan sát được dưới kính hiển vi.  D. cách nhận biết sinh vật dựa trên những đặc điểm có thể quan sát bằng mắt thường. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-5:** Sinh vật nào dưới đây thuộc nhóm sinh vật tự dưỡng?  A. Cây thông.  B. Con lợn.  C. Cá voi.  D. Bươm bướm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-23-6:** Đặc điểm có cánh dạng nửa thuộc bộ nào trong bảy bộ côn trùng?  A. Bộ cánh nửa  B. Bộ hai cánh.  C. Bộ cánh vảy.  D. Bộ cánh cứng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-7:** Việc phân loại thế giới sống **không** có ý nghĩa nào sau đây?  A. Sinh vật thích nghi với môi trường hơn.  B. Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.  C. Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.  D. Xây dựng mối quan hệ nguồn gốc họ hàng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-8:** Để phân loại các sinh vật thành từng nhóm dựa trên những đặc điểm giống và khác nhau của sinh vật người ta sử dụng  A. khóa lưỡng phân  B. kính lúp.  C. kính hiển vi  D. giác quan. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-9:** Khi xây dựng khoá lưỡng phân để phân loại các đối tượng sinh vật, điều quan trọng nhất trong các bước xây dựng là  A. xác định các đặc điểm đặc trưng của mỗi đối tượng.  B. xác định mối quan hệ loài của mỗi đối tượng.  C. xác định môi trường sống của mỗi đối tượng.  D. xác định nhu cầu dinh dưỡng của mỗi đối tượng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-10:** Dựa vào những cặp đặc điểm nào dưới đây để phân biệt bảy bộ côn trùng?  A. Đặc điểm cánh, đặc điểm bụng, đặc điểm miệng.  B. Đặc điểm cánh, đặc điểm chân, đặc điểm miệng.  C. Đặc điểm cánh, đặc điểm râu, đặc điểm miệng.  D. Đặc điểm cánh, đặc điểm đuôi, đặc điểm miệng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-8:** Ý nghĩa của việc dùng khóa lưỡng phân là  A.Phân chia sinh vật thành từng nhóm có đặc điểm đối lập nhau.  B.Xác định được tên các sinh vật.  C.Xác định được môi trường sống của sinh vật  D.Tìm ra điểm tương đồng giữa các sinh vật. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-11:** Xây dựng khóa lưỡng phân dựa trên đặc điểm nào dưới đây?  A Một đôi đặc điểm đối lập.  B. Một đôi đặc điểm hình dạng.  C. Một đôi đặc điểm kích thước.  D. Một đôi đặc điểm cấu trúc. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-12:** Bộ côn trùng qua khóa phân loại lưỡng phân gồm  A. bộ không cánh, bộ có cánh  B. bộ không cánh, bộ cánh nửa.  C. bộ không cánh, bộ hai cánh.  D. bộ không cánh, bộ cánh cứng. |
| Thông hiểu | <**THTN>-23-13**: Sinh vật nào dưới đây thuộc nhóm sinh vật dị dưỡng?  A. Con lợn.  B. Cây bàng.  C. Cây me.  D. Cây chuối. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-14**: Ở côn trùng, bộ nào có đặc điểm: có hai đôi cánh, cánh trước dạng màng, không có vảy?  A. Bộ cánh màng.  B. Bộ hai cánh.  C. Bộ cánh vảy.  D. Bộ cánh cứng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-23-15:** Khi tiến hành khóa lưỡng phân, để phân loại một nhóm sinh vật cần tuân theo nguyên tắc nào?  A. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu, tách thành hai nhóm có đặc điểm đối lập nhau.  B. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu, tách thành hai nhóm có cơ quan di chuyển khác nhau.  C. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu, tách thành hai nhóm có môi trường sống khác nhau.  D. Từ một tập hợp sinh vật ban đầu, tách thành hai nhóm có kiểu dinh dưỡng khác nhau. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-16:** Đặc điểm đối lập của chim gõ kiến và đà điểu là  A. biết bay và không biết bay.  B. có lông vũ và không có lông vũ.  C. có mỏ và không có mỏ.  D. có cánh và không có cánh. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-17:** Đặc điểm đối lập của chim én và đà điểu là  A. biết bay và không biết bay.  B. có cánh và không có cánh.  C. có mỏ và không có mỏ.  D. có lông vũ và không có lông vũ. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-18:** Đặc điểm đối lập của đà điểu và chim bồ câu là  A. biết bay và không biết bay.  B. có lông vũ và không có lông vũ.  C. có mỏ và không có mỏ.  D. có cánh và không có cánh. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-19:** Đặc điểm đối lập của đại bàng và chim cánh cụt là  A. biết bay và không biết bay.  B. có mỏ và không có mỏ.  C. có lông vũ và không có lông vũ.  D. có cánh và không có cánh. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-20:** Đặc điểm nào sau đây **không**dùng để phân loại đại bàng và gấu trúc?  A. Số tế bào trong mỗi cá thể.  B. Khả năng bay.  C. Môi trường sống.  D. Dinh dưỡng. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-21**: Bướm thuộc bộ nào trong bộ côn trùng?  A. Bộ cánh vảy.  B. Bộ hai cánh.  C. Bộ cánh cứng.  D. Bộ cánh nửa. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-22**: Ruồi giấm thuộc bộ nào trong bộ côn trùng?  A. Bộ hai cánh.  B. Bộ cánh cứng.  C. Bộ cánh vảy.  D. Bộ cánh nữa. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-23:** Loài ong thuộc bộ nào trong bộ côn trùng?  A. Bộ cánh màng.  B. Bộ cánh cứng.  C. Bộ cánh vảy.  D. Bộ cánh nửa. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-24**: Ở côn trùng, bộ nào có đặc điểm: có hai đôi cánh, cánh trước dạng màng, có vảy?  A. Bộ cánh vảy.  B. Bộ cánh màng.  C. Bộ hai cánh.  D. Bộ cánh cứng. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-25:** Ở côn trùng, bộ nào có đặc điểm: có hai đôi cánh, cánh trước dạng sừng(cứng)?  A. Bộ cánh cứng.  B. Bộ cánh màng.  C. Bộ hai cánh.  D. Bộ cánh vảy. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-26**: Côn trùng có cơ quan di chuyển bằng một đôi cánh thuộc bộ nào sau đây?  A. Bộ hai cánh.  B. Bộ cánh màng  C. Bộ cánh vảy.  D. Bộ cánh cứng. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-23-27 :** Cho các bước sau:  (1) Lựa chọn đặc điểm đối lập để phân chia các loài sinh vật thành hai nhóm.  (2) Lập bảng các đặc điểm đối lập.  (3) Tiếp tục phân chia các nhóm nhỏ cho đến khi xác định được từng loài  (4) Lập sơ đồ phân loại (khóa lưỡng phân).  (5) Liệt kê các đặc điểm đặc trưng của từng loài.  Xây dựng khóa lưỡng phân cần trải qua các bước nào?  A. (1), (3), (4).  B. (1), (2), (4).  C. (5), (2), (4).  D. (5), (1), (4). |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-23-28:**Cho các loài: mèo, thỏ, chim bồ câu, ếch và các đặc điểm sau:  (1) Biết bay hay không biết bay.  (2) Có lông hay không có lông.  (3) Ăn cỏ hay không ăn cỏ.  (4) Hô hắp bằng phổi hay không hô hấp bằng phổi.  (5) Sống trên cạn hay không sống trên cạn.  (6) Phân tính hay không phân tính.  Các đặc điểm đối lập để phân loại các loài này là?  A. (1), (2), (3).  B. (1), (4), (5).  C. (2), (5), (6).  D. (2), (3), (5). |

**Chủ đề 8. ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 24. VIRUS**

**Tổng số câu hỏi: 26 câu. + NTKHTN: 3 câu. + THTN: 9 câu. + VDKTKN: 14 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-24-1:** Hình dưới đây mô phỏng hình dạng và cấu tạo của virus nào?  https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_89.jpg?itok=w2y8fvyp  A. Virus HIV  B. Virus khảm thuốc lá.  C. Virus corona.  D. Virus dại. |
| Nhận biết | **< NTKHTN >-24-2-:** Quan sát hình virus dưới đây, chú thích nào dưới đây đúng?  https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/capture_90.jpg?itok=BvZ6Q_G5  A. (1) Phần lõi, (2) Vỏ prôtêin, (3) Vỏ ngoài.  B. (1) Vỏ ngoài, (2) Vỏ prôtêin, (3) Phần lõi.  C. (1) Vỏ prôtêin, (2) Vỏ ngoài, (3) Phần lõi.  D. (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) Vỏ prôtêin. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-24-3:** Virus sống kí sinh nội bào bắt buộc vì chúng  A. chưa có cấu tạo tế bào.  B. có kích thước hiển vi.  C. có cấu tạo tế bào nhân sơ.  D. có hình dạng không cố định. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-4:** Trong các bệnh sau đây ở người, bệnh nào do virus gây nên?  A. Bệnh dại.  B. Bệnh kiết lị.  C. Bệnh vàng da.  D. Bệnh tả. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-5:** Virus nào sau đây có hình dạng xoắn?  A. Virus dại  B. Virus corona.  C. Virus HIV.  D. Virus cúm. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-6:** Virus khảm thuốc lá có hình dạng nào sau đây?  A. Hình xoắn.  B. Hình khối.  C. Hình hỗn hợp.  D. Hình lập phương. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-7:** Virus HIV có hình dạng hình nào sau đây?  A. Hình khối.  B. Hình dạng xoắn.  C. Dạng hỗn hợp.  D. Dạng lập phương. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-8:** Bệnh cúm do virus cúm gây nên chủ yếu lây truyền theo đường nào?  A. Hô hấp.  B. Tiêu hóa.  C. Bài tiết.  D. Tiết niệu. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-9:** Hình dạng virus thực khuẩn thể là dạng nào?  A. Dạng hỗn hợp.  B. Dạng xoắn.  C. Dạng hình khối.  D. Dạng lập phương. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-10:** Ở người, bị sốt, đau đầu, đau họng, sổ mũi là biểu hiện của bệnh nào sau đây?  A. Bệnh cúm.  B. Bệnh kiết lị..  C. Sốt xuất huyết  D. Tay chân miệng. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-11:** Nhiều loại virus gây bệnh cho người và động vật đã được nghiên cứu để sản xuất  A. văcxin.  B. kháng thể.  C. thực bào.  D.interferon. |
| Thông hiểu | **<THTN>-24-12:** Đau đầu, sốt cao, đau đáy mắt, chảy máu cam, nôn là những biểu hiện của bệnh nào sau đây?  A. Sốt xuất huyết.  B. Cúm.  C. Kiệt lị.  D. Tay chân miệng. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-13:** Các loại virus gây bệnh như virus viêm gan B, virus hecpet sinh ra do loại tác nhân gây đột biến nào sau đây?  A. Tác nhân sinh học.  B. Tác nhân vật lí.  C. Tác nhân hóa học.  D. Tác nhân môi trường. |
| Vận dụng | **<VDKHTN-24-14:** Cho các nhận định sau về virus ở thực vật  (1). Tất cả virus ở thực vật đều có hại cho thực vật.  (2). Một số thực vật bị nhiễm virus nhưng không biểu hiện triệu chứng rõ ràng.  (3) Virus ở thực vật rất khó lây lan, do đó không thể tạo thành dịch lớn.  Nhận định nào là đúng?  A. (2).  B. (1).  C. (3).  D. (1) và (3). |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-15:** Bệnh nào dưới đây do virus gây nên lây nhiễm qua côn trùng rồi truyền qua người?  A. Bệnh sốt xuất huyết.  B. Bệnh dại  C. SARS.  D. AIDS. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-16:** Virus cúm Influenza là tác nhân gây bệnh nào dưới đây?  A. Bệnh cúm.  B. Bệnh covid.  C. Bệnh sốt xuất huyết.  D. Bệnh HIV. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-17**: Dengue virus là tác nhân gây bệnh nào sau đây cho người?  A. Bệnh sốt xuất huyết.  B. Bệnh cúm.  C. Bệnh lang ben.  D. Bệnh kiết lị. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-18:** Mosaic virus là tác nhân gây bệnh  A. khảm ở cây cà chua.  B. cúm gà.  C. sốt xuất huyết.  D. cúm lợn. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-19:** Virus ký sinh ở vi khuẩn còn được gọi là  A. thể thực khuẩn.  B. vi khuẩn cổ.  C. vi khuẩn lai.  D. virus lai. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-20:** Virion là từ dùng để chỉ loại virus nào?  A. Virus ở ngoài tế bào vật chủ.  B. Virus có vỏ capsit.  C. Virus sống tự do.  D. Virus sống kí sinh bắt buộc trong tế bào chủ. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-21:** Vì sao người ta không sử dụng thuật ngữ sinh sản đối với virus?  A. Virus kí sinh bắt buộc và phải nhờ tế bào chủ tạo ra các virus con.  B. Virus không phải là sinh vật.  C. Virus chưa có hệ sinh sản.  D. Virus làm tan tế bào chủ. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-22:** Bệnh nào sau đây do virus gây ra, thông qua côn trùng sau đó xâm nhập vào người?  A. Bệnh sốt xuất huyết.  B. Bệnh cúm H5N1.  C. Bệnh viêm gan B.  D. Bệnh sốt rét. |
| Vận dụng | **<VDKHTN>-24-23:** Virus gây nên bệnh truyền nhiễm trên người, thông qua vết muỗi đốt xâm nhập vào người. Trong trường hợp này, muỗi được gọi là gì?  A. Vật chủ trung gian.  B. Vật chủ.  C. Ổ chứa.  D. Tác nhân gây bệnh. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-24-24:** Bệnh HIV/AIDS do sinh vật nào gây ra?  A. Virus.  B. Vi khuẩn.  C. Nấm.  D. Động vật nguyên sinh. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-24-25:** Bệnh thủy đậu ở người là do sinh vật nào gây ra?  A. Virus.  B. Vi khuẩn.  C. Nấm.  D. Động vật nguyên sinh. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-24-26:** Bệnh nào sau đây ở người **không** do virus gây ra?  A. Lang ben.  B. Thủy đậu.  C. HIV/AIDS.  D. Covid-19. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Bài 25. VI KHUẨN**

**-Tổng số câu hỏi: 18 câu.**

**+Nhận thức khoa học tự nhiên: 09 câu.**

**+Tìm hiểu tự nhiên: 7 câu.**

**+Vận dụng kiến thức kĩ năng : 2 câu**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-1: Người ta chỉ có thể quan sát vi khuẩn bằng  A. kính hiển vi.  B. mắt thường.  C. kính lúp.  D. kính cận. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-2: Vi khuẩn là những sinh vật đơn bào rất nhỏ bé, chúng có kích thước vào khoảng:  A. 0,5 µm – 5,0 µm.  B. 50 µm – 100 µm.  C. 5 µm – 10 µm.  D. 0,02 µm – 0,03µm. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-3: Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của vi khuẩn?  A. Nhóm sinh vật có cấu tạo tế bào nhân sơ, kích thước hiển vi.  B. Nhóm sinh vật có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước hiển vi.  C. Nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, có kích thước hiển vi.  D. Nhóm sinh vật có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-4: Người bị bệnh tả thường không có biểu hiện nào sau đây?  A. Da sưng đỏ.  B. Buồn nôn.  C. Sốt cao.  D. Tiêu chảy. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-5: Vi khuẩn nào dưới đây có khả năng tự dưỡng?  A. Vi khuẩn lam.  B. Khuẩn lactic.  C. Vi khuẩn than.  D. Vi khuẩn thương hàn. |
| Nhận biết | <NTKHNT>-25-6: Hình thái của vi khuẩn được ổn định nhờ cấu trúc:  A. thành tế bào.  B. tế bào chất.  C. vỏ nhầy.  D. vùng nhân. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-7: Vật chất di truyền của vi khuẩn nằm ở đâu?  A. Vùng nhân.  B. Ribôxôm.  C. Tế bào chất.  D. Màng sinh chất. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-8:Trong các môi trường dưới đây, vi khuẩn có thể có tồn tại trong mấy môi trường?  I. Trong không khí.  II. Trong nước  III. Trong đất  IV. Trong cơ thể sinh vật  A. 4.  B. 3.  C. 2.  D. 1. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-25-9: Roi (tiêm mao) ở một số loài vi khuẩn có chức năng  A. di chuyển.  B. dự trữ chất độc.  C. hút chất dinh dưỡng.  D. truyền bệnh. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-10: Khi nói về vi khuẩn, nhận định nào dưới đây là không đúng?  A. Kích thước nhỏ hơn virus.  B. Có cấu tạo tế bào nhân sơ.  C. Có hình dạng, cấu trúc đa dạng.  D. Có lối sống hoại sinh và kí sinh. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-11: Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về vi khuẩn?  A. Vi khuẩn không kí sinh trên cơ thể sống.  B..Vi khuẩn gây hại răng và lợi trong miệng.  C. Vi khuẩn hoại sinh phân huỷ xác sinh vật.  D. Vi khuẩn có vai trò trong chế biến thực phẩm. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-12:Hình thức dinh dưỡng nào sau đây của vi khuẩn làm cho xác sinh vật bị phân hủy?  A. Hoại sinh.  B. Cộng sinh.  C. Hội sinh.  D. Kí sinh. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-13: Vi khuẩn sinh sản chủ yếu theo hình thức nào sau đây?  A. Phân đôi.  B. Nảy trồi.  C. Tạo thành bào tử.  D. Tiếp hợp. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-14: Mối quan hệ giữa vi khuẩn cố định đạm và cây họ đậu là mối quan hệ nào sau đây?  A. Cộng sinh.  B. Cạnh tranh.  C. Kí sinh.  D. Hội sinh. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-15:Vi khuẩn gây bệnh cho con người và động vật là những vi khuẩn có lối sống  A. kí sinh.  B. cộng sinh.  C. hoại sinh.  D. tự dưỡng. |
| Thông hiểu | <THTN>-25-16: Bệnh lao phổi do vi khuẩn lao gây ra chủ yếu lây qua con đường nào sau đây?  A. Qua hô hấp.  B. Qua ăn uống.  C. Qua tiếp xúc.  D. Qua di truyền. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-25-17: Biện pháp nào sau đây không đúng khi phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra?  A. Thường xuyên uống thuốc kháng sinh.  B. Thường xuyên giữ vệ sinh cá nhân.  C. Luôn giữ vệ sinh môi trường sống.  D. Bảo quản và sử dụng thực phẩm an toàn. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-25-18: Trong các bệnh sau đây, bệnh nào là do vi khuẩn gây nên?  A. Bệnh lao phổi.  B. Bệnh cúm gà.  C. Bệnh sôt xuất huyết.  D. Bệnh thủy đậu. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Bài 26. THỰC HÀNH QUAN SÁT VI KHUẨN . TÌM HIỂU CÁC BƯỚC LÀM SŨA CHUA**

**-Tổng số câu hỏi: 7 câu.**

**+Nhận thức khoa học tự nhiên: câu.**

**+Tìm hiểu tự nhiên: 5 câu.**

**+Vận dụng kiến thức kĩ năng 2 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-26-1: Bệnh bạc lá ở lúa là do sinh vật nào dưới đây gây nên?  A. Vi khuẩn.  B. Nấm.  C. Động vật nguyên sinh.  D. Vi rút. |
| Thông hiểu | <THTN>-26-2: Vì sao vi khuẩn chủ yếu là những sinh vật dị dưỡng?  A. Tế bào vi khuẩn không có diệp lục nên không tự tổng hợp được chất hữu cơ.  B. Vi khuẩn chỉ sống hoại sinh hoặc kí sinh.  C. Thức ăn của môi trường luôn có sẵn nên vi khuẩn không phải tự tổng hợp.  D. Cơ thể chỉ là một tế bào nên không có khả năng tổng hợp chất dinh dưỡng. |
| Thông hiểu | <THTN>-26-3: Trong tự nhiên, vi khuẩn phân bố rất rộng rãi với số lượng lớn vì chúng có  A. khả năng sinh sản rất nhanh.  B. hình thức dinh dưỡng hoại sinh.  C. kích thước nhỏ, sống kí sinh.  D. Vi khuẩn có lông bơi để di chuyển. |
| Thông hiểu  KHÔNG CÓ CƠ SỞ | <THTN>-26-4: Kháng sinh hiện nay chưa thể điều trị loại bệnh nào sau đây?  A. Sars.  B. Viêm họng.  C. Tiêu chảy.  D. Lao phổi. |
| Thông hiểu | <THTN>-26-5: Người ta đã lợi dụng hoạt động của vi khuẩn lactic để tạo ra sản phẩm nào dưới đây?  A. Sữa chua.  B. Bánh gai.  C. Nước tương.  D. Rượu. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-26-6: Biện pháp nào sau đây không đúng phòng chống các bệnh do vi khuẩn gây ra ?  A. Thường xuyên uống thuốc kháng sinh.  B. Thường xuyên tập thể dục nâng cao sức khoẻ.  C. Bảo vệ môi trường sống sạch sẽ.  D. Ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-26-7: Có bao nhiêu sản phẩm dưới đây sử dụng vi khuẩn để chế biến thực phẩm?  I . Dưa chua.  II. Phô mai.  III. Sữa chua.  IV. Nước tương.  A. 4.  B. 3.  C. 1.  D. 2. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Bài 27. NGUYÊN SINH VẬT**

**-Tổng số câu hỏi: 35 câu.**

**+Nhận thức khoa học tự nhiên: 15 câu.**

**+Tìm hiểu tự nhiên: 14 câu.**

**+Vận dụng kiến thức kĩ năng 6 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-1: Sinh vật trung gian truyền bệnh sốt rét ở người là sinh vật nào sau đây?  A. Muỗi anopheles.  B. Ong nghệ.  C. Ốc bươu.  D. Bướm rằn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-2: Sinh vật trung gian truyền bệnh kiết lị ở người là sinh vật nào sau đây?  A. Ruồi.  B. Ong.  C. Ôc sên.  D. Muỗi. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-3: Nguyên sinh vật có đặc điểm:  A. có cấu tạo tế bào nhân thực, đa số có kích thước hiển vi.  B. chưa có cấu tạo tế bào, đa số có kích thước hiển vi.  C. có cấu tạo tế bào nhân sơ, đa số có kích thước hiển vi.  D. có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước lớn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-4: Trùng sốt rét thuộc giới sinh vật nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Thực vật.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-5: Trùng kiết lị thuộc giới sinh vật nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Thực vật.  D. Giới Động vật. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-6: Tảo silic thuộc giới tảo nào sau đây?  A. Giới nguyên sinh.  B. Giới khởi sinh.  C. Giới thực vật.  D. Giới nấm. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-7: Trùng sốt rét kí sinh trong tế bào ở sinh vật nào sau đây?  A. Người.  B. Chuột.  C. Ruồi.  D. Ong. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-8: Trùng kiết lị lây nhiễm qua con đường nào sau đây?  A. Qua ăn uống.  B. Qua tiếp xúc.  C. Qua hô hấp.  D. Qua đường máu. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-9: Trùng kiết lị kí sinh trong ruột ở sinh vật nào sau đây?  A. Người.  B. Muỗi.  C. Ruồi.  D. Ong. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-10: Nguyên sinh vật nào dưới đây có khả năng tự dưỡng?  A. Trùng roi.  B. Tảo silic.  C. Trùng giày.  D. Trùng sốt rét. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-11: Nguyên sinh vật nào dưới đây có lối sống kí sinh?  A. Trùng sốt rét.  B. Tảo silic.  C. Trùng giày.  D. Tảo lục. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-12: Môi trường sống của nguyên sinh vật tự dưỡng đa số sống ở  A. dưới nước.  B. trên cạn.  C. kí sinh.  D. trong đất. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-13: Nguyên sinh vật nào dưới đây có khả năng tự dưỡng?  A. Trùng roi.  B. Rêu.  C. Trùng giày.  D. Trùng sốt rét. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-14: Nấm nhầy thuộc nhóm nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nấm.  D. Giới Thực vật. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-27-15: Amip ăn não thuộc nhóm nào sau đây?  A. Giới Nguyên sinh.  B. Giới Khởi sinh.  C. Giới Nấm.  D. Giới Thực vật. |
| Thông hiều | <THTN>-27-16: Thành phần nào trong tế bào tảo lục(hình dưới) giúp chúng có khả năng tự dưỡng?    A. Thành phần (4)  B. Thành phần (3)  C. Thành phần (2)  D. Thành phần (1) |
| Thông hiều | <THTN>-27-17: Khi nói về cấu tạo trùng giày, phát biểu nào sau đây sai?  A. Di chuyển nhờ roi dài bằng cách xoáy vào nước.   1. Tế bào có nhiều lông bơi.   C. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.  D. Hình dạng giống đế giày. |
| Thông hiều | <THTN>-27-18: Khi nói về tảo lục đơn bào, phát biểu nào sau đây sai?  A. Có khả năng di chuyển được.  B. Thường có màu xanh lục.  C. Có chưa nhiều hạt lục lạp.  D. Tảo lục đơn bào có hình cầu. |
| Thông hiều | <THTN>-27-19: Trùng kiết lị lây nhiễm qua con đường nào sau đây?  A. Ăn uống.  B. Truyền máu.  C. Hô hấp.  D. Tiếp xúc. |
| Thông hiều | <THTN>-27-20: Người mắc bệnh sốt rét thường không có biểu hiện nào sau đây?  A. Loét da.  B. Đổ mồ hôi.  C. Rét run.  D. Sốtcao. |
| Thông hiều | <THTN>-27-21: Bao nhiêu sinh vật trong số các sinh vật dưới đây có khả năng quang hợp?  I. Tảo lục đơn bào.  II. Trùng roi.  III. Tảo silic.  IV. Trùng giày.  A. (3).  B. (2).  C. (1).  D. (4). |
| Thông hiều | <THTN>-27-22: Nguyên sinh vật nào sau đây có dạng hình cầu?  A. Tảo lục.  B. Tảo silic.  C. Trùng roi.  D. Trùng giày. |
| Thông hiều | <THTN>-27-23: Có bao nhiêu sinh vật dưới đây thuộc nhóm nguyên sinh vật kí sinh ở người?  I. Trùng kiết lị.  II. Trùng roi.  III. Sán lá gan.  IV. Trùng sốt rét.  A. 3.  B. 1.  C. 4.  D. 2. |
| Thông hiều | <THTN>-27-24: Trùng kiết lị khác với trùng biến hình ở đặc điểm nào sau đây?  A. Sống kí sinh bắt buộc.  B. Không di chuyển được.  C. Có chân giả.  D. Có ấu tạo đơn bào. |
| Thông hiều | <THTN>-27-25: Trùng sốt rét khác với trùng giày ở đặc điểm nào sau đây?  A. Sống kí sinh bắt buộc.  B. Không di chuyển được.  C. Có chân giả.  D. Cấu tạo cơ thể từ một tế bào. |
| Thông hiều | <THTN>-27-26: Trùng kiết lị giống với trùng sốt rét ở đặc điểm nào sau đây?  A. Sống kí sinh bắt buộc.  B. Không di chuyển được.  C. Có chân giả.  D. Cấu tạo cơ thể đa bào. |
| Thông hiều | <THTN>-27-27: Trùng kiết lị giống với trùng biến hình ở đặc điểm nào sau đây?  A. Có chân giả.  B. Không di chuyển được.  C. Sống kí sinh bắt buộc.  D. Cấu tạo cơ thể từ một tế bào. |
| Thông hiều | <THTN>-27-28: Vị trí kí sinh của trùng kiết lị trong cơ thể người là:  A. ở thành ruột.  B. trong máu.  C. khoang miệng.  D. ở gan. |
| Thông hiều | <THTN>-27-29: Bào xác của trùng kiết lị xâm nhập vào cơ thể người thông qua con đường nào?  A. Đường tiêu hoá.  B. Đường hô hấp.  C. Đường sinh dục.  D. Đường bài tiết. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-27-30: Có bao nhiêu sinh vật sau đây thuộc nhóm nguyên sinh vật kí sinh ở người?  I . Trùng amip  II. Trùng roi  III. Giun đất  IV. Trùng sốt rét  A. 2.  B. 1.  C. 3.  D. 4. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-27-31: Nhờ đặc điểm nào sau đây mà trùng kiết lị có khả năng tồn tại khá lâu trong đất và nước?  A. Kết bào xác.  B. Đột biến và tạo giao tử.  C. Thụ tinh tạo hợp tử.  D. Hình thành bào tử. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-27-32: Trong các nguyên sinh vật sau: trùng giày, trùng roi, tảo silic, trùng biến hình. Có bao nhiêu nguyên sinh vật nói trên có khả năng di chuyển?  A. 3.  B. 2.  C. 1.  D. 4. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-27-33:Trùng sốt rét kí sinh và gây bệnh ở sinh vật nào sau đây?  A. Người.  B. Muỗi.  C. Lợn.  D. Gà. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-27-34: Trùng Amip ăn não sinh ở đối tượng nào sau đây?  A. Người.  B. Muỗi.  C. Lợn.  D. Gà. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-27-35: Hiện tượng nước nở hoa trên các mặt hồ, ao vào mùa xuân là do:  A. sự sinh sản nhanh chóng của tảo.  B. sự sinh sản nhanh chóng của nấm và vi khuẩn.  C. sự tích tụ các chất gây ô nhiễm nguồn nước.  D. chất thải của các loài sinh vật dưới nước. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Bài 28: NẤM**

* **Tổng số câu hỏi: 30 câu.**

**+Nhận thức khoa học tự nhiên: 13 câu.**

**+Tìm hiểu tự nhiên: 11 câu.**

**+Vận dụng kiến thức kĩ năng: 6 câu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-1: Loài nấm nào sau đây có cấu tạo đơn bào?  A. Nấm men.  B. Nấm hương.  C. Nấm linh chi.  D. Nấm mốc. |
| Nhận biết | <THTN>-28-2: Điều kiện môi trường thuận lợi cho hầu hết các loại nấm phát triển là:  A. ấm và ẩm ướt.  B. lạnh và ẩm ướt.  C. nóng và khô ráo.  D. ấm và khô lạnh. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-3: Loại nấm nào dưới đây được ứng dụng trong sản xuất bia, rượu?  A. Nấm men.  B. Mốc tương.  C. Nấm rơm.  D. Mốc trắng. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-4: Bệnh do nấm gây nên phổ biến ở người là:  A. hắc lào.  B. thương hàn.  C. tả.  D. cúm. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-5: Mốc trắng dinh dưỡng bằng hình thức nào sau đây?  A. Hoại sinh.  B. Kí sinh.  C. Tự dưỡng.  D. Cộng sinh. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-6: Khi nói về mốc trắng, nhận định nào sau đây là **không** đúng?  A. Có vách ngăn giữa các tế bào trong sợi nấm.  B. Mốc trắng có hình dạng sợi, phân nhánh.  C. Sinh sản vô tính bằng bào tử.  D. Dị dưỡng bằng cách hoại sinh. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-7: Nấm sinh sản chú yếu bằng hình thức nào?  A. bằng bào tử.  B. bằng hạt.  C. nảy chồi.  D. phân đôi. |
| Nhận biết | NTKHTN>-28-8: Trong các loại nấm sau, nấm nào là nấm túi?  A. Nấm men.  B. Nấm mộc nhĩ.  C. Nấm sò.  D. Nấm hướng. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-9: Loại nấm nào dưới đây được xếp vào nhóm nấm đảm?  A. Nấm hương.  B. Nấm men.  C. Nấm mốc.  D. Nấm cốc. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-10: Loại nấm nào sau đây được sử dụng làm thức ăn cho con người ?  A. Nấm sò.  B. Nấm mốc.  C. Nấm men.  D. Nấm cốc. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-11: Loại nấm nào sau đây đóng vai trò quan trọng trong sản xuất thuốc kháng sinh?  A. Nấm mốc.  B. Mấm rơm.  C. Nấm cốc.  D. Nấm bụng dê. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-12: Loại nấm nào sau đây được sử dụng làm thực phẩm chức năng bổ dưỡng ?  A. Linh chi.  B. Nấm mèo.  C. Nấm hương.  D. Nấm sò. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-28-13: Loài nấm nào sau đây thường được dùng làm dược phẩm phổ biến nhất?  A. Đông trùng hạ thảo.  B. Mộc nhĩ.  C. Nấm men.  D. Nấm hương. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-14: Khi nói về đặc điểm của nấm, phát biểu nào sau đây đúng?  A. Có nhân thực, sống dị dưỡng.  B. Có nhân thực, sống tự dưỡng.  C. Có nhân sơ, sống tự dưỡng.  D. Có nhân sơ, sống dị dưỡng. |
| Thông hiểu | THTN>-28-15: Dựa vào đặc điểm cơ quan sinh sản cúa các nấm sau đây, nấm nào thuộc nhóm nấm túi?  A. Nấm bụng dê.  B. Nấm sò.  C. Nấm hương.  D. Nấm mộc nhĩ. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-16: Khi nói về nấm, phát biểu nào sau đây **sai**?  A. Nấm men là đại diện thuộc nhóm nấm tiếp hợp.  B. Một số loại nấm có thể sống ở môi trường khắc nghiệt.  C. Nấm có thể quan sát dưới kính hiển vi hoặc mắt thường.  D. Nấm là sinh vật đơn bào hoặc đa bào, nhân thực. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-17: Dựa vào đặc điểm cơ quan sinh sản cúa các nấm sau đây, nấm nào thuộc nhóm nấm đảm?  A. Nấm hương.  B. Nấm men.  C. Nấm cốc.  D. Nấm mốc. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-18: Loại nấm nào sau đây có cơ quan sinh sản là túi bào tử ?  A. Nấm men.  B. Nấm mộc nhĩ.  C. Nấm hương.  D. Nấm sò. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-19: Nấm không được xếp vào giới thực vật vì  A. chúng không có diệp lục nên không tự dưỡng được.  B. chúng có thân, lá giả nên sống dị dưỡng.  C. chúng không cấu tạo đa bào.  D. chúng sinh sản hữu tính bằng bào tử. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-20:Nấm không phải là thực vật vì:  A. cơ thê chúng không có diệp lục.  B. chúng sinh sản chủ yếu bằng bào tử.  C. cơ thể chúng không có lá.  D. cơ thể chúng có dạng sợi. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-21: Trong số các tác hại sau, tác hại nào **không** phải do nấm gây ra?  A. Gây bệnh viêm gan B ở người.  B. Gây ngộ độc thực phẩm ở người.  C. Gây một số các bệnh về da ở động vật.  D. Làm hư hỏng thực phẩm, đồ dùng. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-22: Ở nấm, các phiến mỏng chứa rất nhiều bào tử nằm ở  A. mặt dưới mũ nấm.  B. mặt trên mũ nấm.  C. dưới sợi nấm.  D. trong sợi nấm. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-23: Điều kiện nào dưới đây thích hợp cho nấm phát triển?  A. Giàu chất hữu cơ, nhiệt độ và độ ẩm thích hợp  B. Độ ẩm, ánh sáng, pHcao.  C. Nhiệt độ thấp, độ ẩm cao  D. Giàu chất vô cơ, ánh sáng, pH thấp. |
| Thông hiểu | <THTN>-28-24: Đặc điểm đặc trưng thường thấy ở các loại nấm độc là:  A. có màu sắc rất sặc sỡ.  B. toả ra mùi hương quyến rũ.  C. thường sống quanh các gốc cây.  D. có kích thước rất lớn. |
| Vận dụng | <VDKTKN >-28-25: Dựa vào đặc điểm nào để phân chia nấm thành 2 nhóm nấm đảm và nấm túi?  A. cơ quan sinh sản.  B. cấu tạo tế bào.  C. hình thái bên ngoài.  D. Vai trò của nấm. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-28-26: Chất kháng sinh được sản xuất từ loại nấm nào dưới đây?  A. Mốc xanh.  B. Nấm men.  C. Mốc trắng.  D. Mốc tương. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-28-27: Ở người, bệnh nào dưới đây do nấm gây ra?  A. Lang ben.  B. Tay chân miệng.  C. Á sừng.  D. Bạch tạng. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-28-28: Thuốc kháng sinh penicillin được chiết xuất từ loại nấm nào dưới đây?  A. Nấm mốc.  B. Nấm sò.  C. Nấm độc đỏ.  D. Nấm men. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-28-29: Tác dụng nào dưới đây của nấm men được ứng dụng trong sản xuất nước mắm?  A. Loại bỏ mùi tanh của cá, dịu vị chát của muối.  B. Làm dịu vị chát của muối.  C. Làm bỏ mùi tanh của cá.  D. Làm tăng độ đạm nước mắm. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-28-30: Môi trường trồng nấm rơm tốt nhất là:  A. cao ráo, ấm, ít gió, độ ẩm thích hợp.  B. gần địa điểm chăn nuôi gia xúc, gia cầm.  C. Vườn cây ăn quả.  D. Trên đồng ruộng. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 29. THỰC VẬT**

**-Tổng số câu hỏi: 46 câu.**

**+Nhận thức khoa học tự nhiên: 29 câu.**

**+Tìm hiểu tự nhiên: 15 câu.**

**+Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học: 2 câu**

|  |  |
| --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-1: Nhóm thực vật nào sau đây chưa có hệ mạch dẫn?  A. Rêu.  B. Hạt trần.  C. Hạt kín.  D. Dương xỉ. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-2: Loài cây nào dưới đây được trồng để cung cấp lương thực cho con người?  A. Lúa.  B. Ổi.  C. Sung.  D. Mồng tơi. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-3: T rong các thực vật sau, loài nào có cả hoa, quả và hạt?  A. Cây bưởi.  B. Cây thông.  C. Cây rêu.  D. Cây dương xỉ. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-4 : Ở dương xỉ, các túi bào tử nằm ở đâu?  A. Mặt dưới của lá.  B. Mặt trên của lá.  C. Cuốn lá.  D. Rễ cây. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-5: Rêu thường sống ở  A. nơi ẩm ướt.  B. trongnước.  C. nơi khô hạn.  D. trên không. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-6: Cơ quan sinh sản của cây rêu nằm ở đâu?  A. Ngọn cây.  B. Mặt dưới của lá.  C. Rễ cây.  D. Dưới nách lá. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-7: Cây nào dưới đây có gân lá hình mạng?  A. Cây bàng.  B. Cây phong lan.  C. Cây tre.  D. Cây sậy. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-8: Đặc điểm nào sau đây **sai** khi nói về thực vật Hạt trần?  A. Hoa có cả nhuỵ và nhị.  B. Hạt nằm lộ trên noãn.  C. Chưa có hoa và quả.  D. Thân gỗ, có mạch dẫn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-9: Khi thống kê các ngành thực vật ở Việt Nam, ngành nào sau đây có số lượng loài đông nhất?  A. Hạt kín.  B. Dương xỉ.  C.Hạt trần.  D. Rêu. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-10: Khi nói về vai trò của thực vật đối với thiên nhiên, phát biểu nào sau đây **sai**?  A. Thực vật cung cấp nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh.  B. Thực vật là thức ăn của nhiều loài sinh vật khác.  C. Thực vật cân bằng lượng 0xygen trong không khí.  D. Thực vật điều hòa khí hậu, chống xói mòn và sạt lở đất. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-11: Cây nào sau đây chưa có mạch dẫn?  A. Cây rêu.  B. Cây dương xỉ.  C. Cây thông.  D. Cây bàng. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-12: Rễ chùm không được tìm thấy ở cây nào dưới đây?  A. Rau dền.  B. Hành hoa.  C. Lúa.  D. Gừng. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-13: Nhóm cây nào sau đây đều thuộc thực vật Hạt kín?  A. Cây hoa hồng, cây cải xanh, cây dừa nước.  B. Cây mít, cây rêu, cây ớt.  C. Cây bàng, cây mai, cây dương xỉ.  D. Cây thông, cây lúa, cây cam. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-14: Đặc điểm đặc trưng nhất của cây Hạt kín là:  A. có hoa, quả, hạt.  B. có rễ, thân, lá.  C. sinh sản bằng hạt.  D. sống trên cạn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-15: Đặc điểm nào **không** cóở cây thực vật Hạt kín?  A. Sinh sản bằng bào tử.  B. Có rễ thực sự.  C. Có hoa và quả.  D. Thân có mạch dẫn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-16: Cây nào dưới đây sinh sản bằng hạt?  A. Thông.  B. Bèo tấm.  C. Rêu.  D. Rau bợ. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-17: Cơ quan sinh sản của thông có tên gọi là?  A. Nón.  B. Hoa.  C. Túi bào tử.  D. Quả. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-18: Cây nào dưới đây không thuộc nhóm Hạt trần?  A. Dừa.  B. Vạn tuế.  C. Thông tre.  D. Kim giao. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-19: Dương xỉ sinh sản bằng hình thức nào?  A. bằng bào tử.  B. bằng cách nảy trồi.  C. bằng củ.  D. bằng hạt. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-20: Đặc điểm chỉ có ở thực vật Hạt kín mà **không** có ở nhóm thực vật khác?  A. Có hoa và quả.  B. Sinh sản bằng hạt.  C. Thân có mạch dẫn.  D. Sống chủ yếu ở cạn. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-21: Rêu sinh sản theo hình thức nào?  A. bằng bào tử.  B. bằng hạt.  C. phân đôi.  D. nảy chồi. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-22 :Cơ quan nào dưới đây không có ở Rêu?  A. Hoa.  B. Rễ giả.  C. Thân.  D. Lá. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-23: Cây nào dưới đây có thân gỗ?  A. Cây mai vàng.  B. Cây rau muống.  C. Cây ngô (bắp).  D. Cây rau mơ. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-24: Các nhóm cây sau đây nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là  A. Cây bưởi, cây táo, cây mai, cây mắm.  B. Cây thông, cây rêu, cây lúa, cây rau muống.  C. Cây đước, cây hoa li, cây vạn tuế, cây phong lan.  D. Cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-25: Cây nào sau đây thường được trồng để làm cảnh?  A. Vạn tuế.  B. Cây bưởi.  C. Đậu Hà Lan  D. Xà cừ. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-26: Loại cây được con người trồng để lấy lá là:  A. cây bắp cải.  B. cây bạch đàn.  C. cây ổi.  D. cây đước. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-27: Loài cây nào sau đây thường được con người trồng để lấy quả?  A. Cây bưởi.  B. Bạch đàn.  C. Su hào.  D. Bắp cải. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-28: Cây nào sau đây thuộc nhóm Hạt kín?  A. Cây cà chua.  B. Cây vạn tuế.  C. Rêu tường.  D. Cây choại. |
| Nhận biết | <NTKHTN>-29-29: Loại cây nào dưới đây thường được dùng làm cảnh vì hoa của chúng thường rất đẹp?  A. Cây phong lan  B. Cây dưa leo  C. Cây cà chua  D. Cây đậu bắp |
| Thông hiểu | <THTN>-29-30: Đặc điểm nào sau đây **sai** khi nói về thực vật Hạt trần?  A. Bầu nhuỵ có chứa noãn.  B. Sin sản bằng hạt, không có quả bao bọc.  C. Chưa có cấu tạo hoa.  D. Thân gỗ, có mạch dẫn phát triển. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-31: Trong các biện pháp giúp giảm thiểu ô nhiễm và điều hoà khí hậu, biện pháp khả thi, tiết kiệm mang lại hiệu quả lâu dài nhất là:  A. trồng cây gây rừng.  B. di dời các khu chế xuất lên vùng núi cao.  C. xây dựng hệ thống xử lí chất thải.  D. ngừng sản xuất công nghiệp. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-32: Khi nói về cấu tạo cơ quan sinh sản của thông, phát biểu nào sau đây sai?  A. Nón đực ở thông lớn hơn nón cái, mọc riêng lẻ.  B. Ở thông chưa có cấu tạo hoa và quả.  C. Nón có hai loại nón là nói đực và nón cái.  D. Hạt nằm trên lá noãn, lá noãn xếp liền nhau thành nón. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-33: Khi nói về vai trò của thực vật đối với đất và nguồn nước, phát biểu nào sau đây là **sai**?  A. Thực vật lọc sạch các chất có trong đất và trong nước nước.  B. Thực vật góp phần bảo vệ nguồn nước ngầm.  C. Thực vật góp phần hạn chế lũ lụt, hạn hán.  D. Thực vật góp phần giúp giữ đất và chống xói mòn. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-34: Khi nói về cấu tạo của Dương xỉ, phát biểu nào sau đây **sai**?  A. Túi bào tử phân bố chủ yếu ở mặt trên của lá.  B. Dương xỉ sinh sản bằng bào tử.  C. Các bộ phận thân, rễ, lá đã có mạch dẫn.  D. Dương xỉ đã có thân, rễ, lá thật. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-35: Hoạt động nào của cây xanh bổ sung vào bầu khí quyển lượng oxygen bị mất đi do quá trình hô hấp ở động vật và đốt cháy nhiên liệu?  A. Quang hợp.  B. Hô hấp.  C. Trao đổi khoáng.  D. Thoát hơi nước. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-36: Vảy ở nón cái của cây thông thực chất là  A. lá noãn.  B. noãn.  C. nhị.  D. túi phấn. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-37 Trong các đặc điểm sau đây, đặc điểm nào đặc trưng nhất đối với cây hạt trần?  A. Lá noãn hở, chưa có hoa và quả.  B. Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống.  C. Hình thức sinh sản hữu tính.  D. Có rễ, thân, lá thậtvà có mạch dẫn. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-38: So với Dương xỉ, cây Hạt trần có đặc điểm nào ưu việt?  A. Sinh sản bằng hạt.  B. Có rễ thật.  C. Thân có mạch dẫn.  D. Có hoa và quả. |
| Thông hiểu | <THTN>-29-39: Khi nói về các đại diện của nhóm Quyết, nhận định nào dưới đây **sai**?  A. Chỉ sống ở cạn.  B. Có rễ thật.  C. Thân có mạch dẫn.  D. Có rễ, thân, lá hoàn chỉnh. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-29-40: Đặc điểm nào dưới đây có ở Dương xỉ mà không có ở Rêu?  A. Mạch dẫn phát triển.  B. Sinh sản bằng bào tử.  C. Có lá thật sự.  D. Chưa có rễ chính thức. |
| Vận dụng | < VDKTKN >-29-41: Rêu giống với thực vật có hoa ở đặc điểm nào dưới đây?  A. Là nhóm thực vật đa bào.  B. Thân chưa có mạch dẫn và chưa phân nhánh.  C. Chưa có rễ chính thức.  D. Chưa có hoa và quả. |
| Vận dụng | < VDKTKN >29-42: Cây nào sau đây thuộc nhóm dương xỉ?  A. Rau bợ.  B. Rau muống.  C. Rau ngót.  D. Rau dền. |
| Vận dụng | < VDKTKN >29-43: Cây nào dưới đây có môi trường sống khác với những cây còn lại?  A. Hồ tiêu.  B. Rong đuôi chồn.  C. Bèo tây.  D. Bèo tấm. |
| Vận dụng | < VDKTKN >29-44: Trong các thực vật sau, loài nào cơ thể có cả hoa, quả và hạt?  A. Cây đước.  B. Cây vạn tuế.  C. Cây thông.  D. Cây rêu. |
| Vận dụng | <VDKTKN>-29-45: Việc phủ rơm cho hạt mới gieo vào những ngày trời rét chủ yếu nhằm đảm bảo yếu tố nào trong sự phát triển của cây con?  A. Nhiệt độ, độ ẩm.  B. Ánh sáng  C. Dinh dưỡng.  D. Không khí |
| Vận dụng | <VDKTKN>29-46: Dựa vào phân loại, em hãy cho biết cây nào dưới đây không cùng nhóm với những cây còn lại?  A. Bách tán.  B. Phi lao.  C. Bạch đàn.  D. Xà cừ. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG.**

**Bài 30. THỰC HÀNH QUAN SÁT THỰC VẬT**

**- Tổng số câu hỏi: 18 câu.**

**+ NTKHTN: 11 câu.**

**+ THTN: 0 câu.**

**+ VDKTKN: 7 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-1:** Đặc điểm cơ bản nào sau đây nhận biết thực vật thuộc nhóm Rêu ?  A. Không có mạch dẫn.  B. Có mạch dẫn, không có hạt.  C. Có mạch dẫn, có hạt.  D. Có mach dẫn, có hoa, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-2:** Đặc điểm cơ bản nào sau đây nhận biết thực vật thuộc nhóm Dương xỉ ?  A. Có mạch dẫn, không có hạt.  B. Không có mạch dẫn, có hạt.  C. Có mạch dẫn, có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hoa, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-3:** Đặc điểm cơ bản nào sau đây nhận biết thực vật thuộc nhóm Hạt trần ?  A. Có mạch dẫn, hạt nằm lộ trên noãn.  B. Không có mạch dẫn, chưa có hạt.  C. Có mạch dẫn, không có hạt.  D. Có mạch dẫn, hạt nằm trong quả. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-4:** Đặc điểm cơ bản nào sau đây nhận biết thực vật thuộc nhóm Hạt trần**?**  A. Không có hoa, có nón, hạt nằm trên noãn.  B. Không có mạch dẫn.  C. Có mạch dẫn, không có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-5**: Thực vật thuộc nhóm Rêu có đặc điểm nào sau đây?  A. Không có mạch dẫn, có thân, lá thật, rễ giả.  B. Có mạch dẫn, không có hạt.  C. Có mạch dẫn, có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hoa, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-6:** Thực vật thuộc nhóm Dương xỉ có đặc điểm nào sau đây?  A. Có mạch dẫn, lá non cuộn ở đầu, sinh sản bằng bào tử.  B. Không có mạch dẫn, chưa có cành, sinh sản bằng bào tử.  C. Có mạch dẫn, cơ quan sinh sản là nón, hạt nằm lộ trên noãn.  D. Có mạch dẫn, có rễ, thân, lá đa dạng, sinh sản bằng hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-7:** Đặc điểm nào sau đây nhận biết thực vật thuộc nhóm Hạt trần?  A. Có mạch dẫn, chưa có hoa và quả.  B. Không có mạch dẫn, không có hạt.  C. Có mạch dẫn, không có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hoa, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-8:** Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm chung của nhóm Rêu?  A. Cây có thân, lá chính thức, chưa có mạch dẫn, chưa có rễ chính thức.  B. Cây chưa có rễ, thân lá chính thức, có mạch dẫn.  C. Cây chưa có rễ, thân lá chính thức, sinh sản bằng hạt.  D. Cây có rễ thân lá chính thức, sinh sản bằng hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-9:** Kết luận một thực vật thuộc nhóm Dương xỉ, ta căn cứ vào đặc điểm nào sau đây?  A. Có mach dẫn, không có hạt.  B. Không có mạch dẫn, không có hạt  C. Có mạch dẫn, có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hoa. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-10:** Kết luận một thực vật thuộc nhóm Hạt trần, ta căn cứ vào đặc điểm nào sau đây?  A. Có mạch dẫn, có hạt nằm lộ trên noãn.  B. Không có mạch dẫn, không có hạt  C. Có mạch dẫn, không có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hoa, có hạt. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-30-11:** Để kết luận một thực vật thuộc nhóm Hạt kín, ta căn cứ vào đặc điểm nào sau đây?  A. Có mach dẫn, có hoa.  B. Không có mạch dẫn, không có hoa  C. Có mạch dẫn, không có hạt.  D. Có mạch dẫn, có hạt. |
| Vận dụng | **<VDKTTN>-30-12:** Cây rau bợ có rễ, thân, lá (cuộn tròn lúc còn non), có mạch dẫn, sinh sản bằng bào tử. Hỏi cây rau bợ thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Dương xỉ.  B. Rêu.  C. Hạt trần.  D. Hạt kín. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30-13:** Quan sát cây thiên tuế thấy chúng có thân, lá, rễ, có mạch dẫn, hạt nằm trên noãn. Hỏi cây thiên tuế thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Hạt trần.  B. Rêu.  C. Dương xỉ.  D. Hạt kín. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30-14:** Quan sát cây cam thấy chúng có thân, lá, rễ, có mạch dẫn, có hoa, hạt nằm trong quả. Hỏi cây cam thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Hạt kín.  B. Rêu.  C. Dương xỉ.  D. Hạt trần |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30- 15:** Cây dừa thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Hạt kín.  B. Rêu.  C. Dương xỉ.  D. Hạt trần. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30-16:** Cây thông thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Hạt trần.  B. Rêu.  C. Dương xỉ.  D. Hạt kín. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30-17:** Cây dương xỉ thuộc nhóm thực vật nào sau đây?  A. Dương xỉ  B. Rêu.  C. Hạt trần.  D. Hạt kín. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-30-18:** Quan sát, tìm hiểu nhóm thực vật nhỏ bé cao khoảng 1,5 cm sống bám trên thân cây cổ thụ thấy chúng chưa có rễ thật, thân không phân nhánh, có bào tử; đến mùa khô thì chúng chết dần. Ta kết luận thực vật trên thuộc nhóm nào sau đây?  A. Rêu.  B. Dương xỉ.  C. Hạt trần.  D. Hạt kín. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Bài 31. ĐỘNG VẬT**

**- Tổng số câu hỏi: 40 câu**

**+ NTKHTN: 23 câu**

**+ THTN: 12 câu**

**+ VDKTKN: 5 câu**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-1:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật có xương sống?  A. Lưỡng cư.  B. Chân khớp.  C. Thân mềm.  D. Ruột khoang. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-2:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật có xương sống?  A. Bò sát.  B. Thân mềm.  C. Ruột khoang.  D. Giun tròn |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-3:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật có xương sống?  A. Thú.  B. Thân mềm.  C. Giun.  D. Chân khớp. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-4:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật không xương sống?  A. Ruột khoang.  B. Bò sát.  C. Cá.  D. Chim. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-5:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật không xương sống?  A. Thân mềm.  B. Bò sát.  C. Thú.  D. Lưỡng cư. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-6:** Nhóm động vật nào dưới đây thuộc động vật không xương sống?  A. Giun.  B. Cá.  C. Chim.  D. Bò sát. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-7:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm Ruột khoang?  A. Thủy tức, san hô, sứa.  B. Thủy tức, mực, sứa.  C. Thủy tức, san hô, trai sông.  D. Ốc sên, san hô, sứa. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-8:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm Giun?  A. Sán lá gan, giun đũa, giun đất, giun kim.  B. Thủy tức, giun đũa, giun đất, giun tròn.  C. Thủy thức, giun dẹp, giun đất, giun kim.  D. Sán lá gan, giun dẹp, giun đất, san hô. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-9:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm Giun?  A. Sán lá gan, giun đất, sán lông.  B. Giun đũa, giun đất, ếch giun  C. Sán lông, giun đất, sứa  D. Sán lá gan, giun đũa, thuỷ tức |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-10:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm động vật Thân mềm?  A. Ốc sên, ốc bươu đen, sò huyết, mực.  B. Ốc sên, ốc bươu đen, sò huyết, rùa vàng.  C. Trai sông, ốc bươu đen, sò huyết, ba ba.  D. Trai sông, ốc bươu đen, sò huyết, cua đinh. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-11:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm động vật Chân khớp?  A. Cua đồng, tôm sông, nhện, châu chấu.  B. Nhện, tôm sông, châu chấu, mực.  C. Cua biển, tôm đất, trai sông, nhện.  D. Cua đồng, tôm sú, mực ống, châu chấu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-12:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm Cá?  A. Cá mè, cá rô phi, cá chép, lươn.  B. Cá rô, cá lóc, cá chép, cá sấu.  C. Cá voi xanh, cá rô, cá thu, cá hồi, lươn.  D. Cá voi sát thủ, cá rô phi, cá chép, lươn. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-13:** Nhóm đại diện nào dưới đây thuộc nhóm Lưỡng cư?  A. Nhái, ếch đồng, cóc nhà  B. Nhái, ếch đồng, cá lóc.  C. Nhái, ếch đồng, cá sấu.  D. Nhái, ếch đồng, rùa. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-14:** Nhóm đại diện nào dưới đây **không** thuộc nhóm Bò sát?  A. Nhái, cá chép, cóc nhà.  B. Trăn, rùa, rắn hổ mang.  C. Cá sấu, ba ba, thằn lằn.  D. Trăn, rùa vàng, cá sấu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-15:** Sinh vật nào dưới đây **không** thuộc nhóm Chim?  A. Con dơi.  B. Con gà.  C. Con vịt.  D. Con cò. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-16:** Nhóm đại diện nào dưới đây **không** hoàn toàn thuộc nhóm Thú?  A. Chó, cá sấu, lợn.  B. Khỉ, mèo, gấu.  C. Hổ, cá voi, nai.  D. Vượn, sư tử, dơi. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-17:** Quan sát hình ảnh dưới đây, cho biết động vật đó thuộc nhóm nào?  chuon chuon  A. Chân khớp.  B. Ruột khoang.  C. Nhóm giun.  D. Thân mềm. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-18:**  untitled  Quan sát hình, cho biết động vật trên thuộc nhóm nào sau đây?  A. Bò sát.  B. Rắn hổ mang.  C. Lưỡng cư.  D. Động vật có nọc độc. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-19:**  ca chep  Quan sát hình, hãy cho biết động vật trên thuộc nhóm nào sau đây?  A. Cá.  B. Bò sát  C. Lưỡng cư  D. Chim |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-20:**  5  Quan sát hình, cho biết động vật trên thuộc nhóm nào sau đây?  A. Bò sát.  B. Lưỡng cư.  C. Thú.  D. Chim. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-21:** Sâu đục thân gây thiệt hại như thế nào cho cây trong các câu sau?  A. Đục vào thân có thể làm cây chết.  B. Ăn lá cây làm cây héo.  C. Ăn hoa quả của cây.  D. Cắn phá ngọn cây. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-22:** Ốc sên gây thiệt hại nào sau đây?  A. Ăn thực vật, hoa màu.  B. Đào hang, cắn phá hoa màu.  C. Đục vào thân làm cây chết.  D. Đẻ trứng vào thân cây làm cây chết. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-31-23:** Động vật nguy hiểm nhất ở đầm lầy hoang dã là động vật nào sau đây?  A. Cá sấu.  B. Rắn.  C. Hổ.  D. Cá mập. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-24:** Cơ thể phân đốt, có bộ xương ngoài bằng kitin, có thể có cánh là đặc điểm của nhóm động vật nào sau đây?  A. Chân khớp.  B. Ruột khoang.  C. Thân mềm.  D. Giun. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-25:** Cơ thể mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi là đặc điểm của nhóm động vật nào sau đây?  A. Thân mềm.  B. Ruột khoang.  C. Chân khớp.  D. Giun. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-26:** Cơ thể hình trụ hay hình dù, đối xứng tỏa tròn, có tua miệng là đặc điểm của nhóm động vật nào sau đây?  A. Ruột khoang.  B. Chân khớp.  C. Thân mềm.  D. Giun. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-2-27:** Cơ thể mềm, dẹp hoặc tròn, kéo dài hoặc phân đốt là đặc điểm của nhóm động vật nào sau đây?  A. Giun.  B. Chân khớp.  C. Thân mềm.  D. Ruột khoang. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-28:** Giai đoạn nào trong vòng đời của sâu đục thân gây tác hại lớn đến cây trồng?  A. Sâu non  B. Trứng.  C. Nhộng.  D. Bướm. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-29:** Đại diện nào dưới đây của nhóm Giun được ví như “kỹ sư nông nghiệp”?  A. Giun đất.  B. Sán lá gan.  C. Giun đũa.  D. Giun móc. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-30:** Đại diện nào dưới đây của nhóm Giun **không** gây bệnh cho cơ thể người?  A. Giun đất.  B. Sán lá gan.  C. Giun đũa.  D. Giun móc. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-31:** Nhóm Chân khớp nào sau đây được coi là “thiên địch” cần được bảo vệ trên đồng ruộng?  A. Nhện, ong.  B. Nhện, bọ xít.  C. Ong, châu chấu.  D. Ong, bướm. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-32:** Hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu trên đồng ruộng góp phần bảo vệ các sinh vật có lợi nào sau đây?  A. Nhện, ong, cá.  B. Ong, bướm, cá.  C. Nhện, rầy nâu, kiến.  D. Ong, châu chấu, cua. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-33:** Nhóm Chim nào dưới đây đều thuộc nhóm chim bay?  A. Bồ câu, vịt trời, hải yến.  B. Bồ câu, gà, đà điểu  C. Chim cánh cụt, hải yến, diều hâu.  D. Đà điểu, bồ câu, chim sẻ, |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-34:** Nhóm Chim nào dưới đây đều thuộc nhóm chim chạy?  A. Đà điểu Phi, đà điểu Úc, đà điểu Mĩ  B. Ngan, gà, chim cánh cụt.  C. Chim sáo, chim sẻ, đại bàng  D. Ngan, vịt trời, đà điểu. |
| Thông hiểu | **<THTN>-31-35:** Nuôi động vật nào sau đây sẽ mang lại hiệu quả diệt chuột cao nhất?  A. Mèo.  B. Chó.  C. Trăn.  D. Đại bàng. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-36:** Dùng biện pháp hóa học tiêu diệt sâu hại hiệu quả nhất vào giai đoạn nào trong vòng đời của chúng?  A. Sâu.  B. Trứng  C. Nhộng  D. Bướm |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-37:** Dùng biện pháp vật lí bẫy đèn tiêu diệt sâu hại hiệu nhất vào giai đoạn nào trong vòng đời của chúng?  A. Bướm.  B. Trứng  C. Sâu.  D. Nhộng. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-38:** Dùng biện pháp đốt đồng - vệ sinh đồng ruộng tiêu diệt sâu hại nhưng kém hiệu quả ở giai đoạn nào trong vòng đời của chúng?  A. Bướm.  B. Sâu.  C. Nhộng.  D. Trứng. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-39:** Biện pháp phòng bệnh giun sán xâm nhập, ký sinh và gây bệnh ở người là:  A. Ăn chín, uống sôi, rửa tay bằng xà bông trước khi ăn  B. Ăn uống đủ chất, cân bằng dinh dưỡng.  C. Ăn nhiều đạm, vitamin, rau xanh nấu chín.  D. Dùng thuốc trị giun định kỳ theo hướng dẫn. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-40:** Động vật hoang dã ở địa phương cần được bảo vệ nghiêm ngặt là vì:  A. Chúng quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.  B. Chúng quý hiếm, cho thịt ngon.  C. Chúng quý hiếm và có nhiều công dụng.  D. Chúng quý hiếm, có giá trị kinh tế cao. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG.**

**Bài 32. THỰC HÀNH QUAN SÁT VÀ PHÂN LOẠI ĐỘNG VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN**

**- Tổng số câu hỏi: 13 câu.**

**+TNKHTN: 8 câu.**

**+ THTN: 4 câu.**

**+ VDKTKN : 1 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-1:**  chuon chuon  Qua hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Chuồn chuồn.  B. Bọ xít.  C. Châu chấu.  D. Nhện. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-2:**  buom  Qua hình ảnh, cho biết tên giai đoạn sinh trưởng của động vật quan sát được?  A. Giai đoạn trưởng thành  B. Giai đoạn nhộng  C. Giai đoạn trứng  D. Giai đoạn sâu non |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-3:**  avatar  Qua hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Châu chấu.  B. Chuồn chuồn.  C. Bọ xít.  D. Nhện. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-4:**  untitled  Qua hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Rắn hổ mang.  B. Rắn nước.  C. Rắn cạp nong.  D. Trăn. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-5:**  tram co  Quan hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Cá trắm cỏ  B. Cá chép  C. Cá chẽm.  D. Cá lóc. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-6:**  ca chep  Quan hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?   1. Cá chép 2. Cá lóc.   C. Cá chẽm.  D. Cá trôi. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-7:**  080519112942-824-576  Quan hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Con hà mã.  B. Con voi con.  C. Con lợn rừng.  D. Con hải cẩu. |
| Nhận thức | **<NTKHTN>-32-8:**  080519112943-771-659  Quan hình ảnh, cho biết tên của động vật quan sát được là gì?  A. Gấu trúc.  B. Gấu đen.  C. Gấu ngựa  D. Gấu Bắc cực. |
| Thông hiểu | **<THTN>-32-9:** Nhóm động vật nào dưới đây đều có môi trường sống trên cạn?  A. Sư tử, vượn, hổ, gà, nai.  B. Ếch đồng, khỉ, hổ, cua, hươu.  C. Vịt, cá voi, hổ, gà, rùa.  D. Cá sấu, vượn, hổ, đẻn, nai. |
| Thông hiểu | **<THTN>-32-10:** Nhóm động vật nào dưới đây đều có môi trường sống dưới nước?  A. Ốc bươu vàng, cá trê, lươn, cua biển.  B. Nhái, cá rô, lươn, cua biển, tôm đất.  C. Nhái, cá rô, lươn, cua đồng, tôm sú.  D. Ốc sên, cá rô phi, lươn, cua biển. |
| Thông hiểu | **<THTN>-32-11:** Nhóm động vật nào dưới đây đều có môi trường sống nơi ẩm ướt?  A. Ếch đồng, giun đất, ba khía, nhái.  B. Ếch đồng, giun đất, ba khía, chuột  C. Nhái, giun đất, ba khía, cua biển.  D. Nhái, giun đất, ba khía, dế mèn. |
| Thông hiểu | **<THTN>-32-12:** Nhóm động vật nào dưới đây đều có chung môi trường sống trên cây?  A. Châu chấu, sâu ăn lá, khỉ, vượn, kỳ nhông.  B. Châu chấu, bọ cánh cứng, vượn, rắn nước.  C. Rắn rồng, bọ cánh cứng, vượn, rắn hổ mang.  D. Rắn rồng, bọ cánh cứng, gấu trúc, kỳ đà. |
| **Vận dụng** | **<VDKTKN>-32-13:**  kyquan7  Quan hình ảnh, cho biết tên của động vật? Chúng phân bố chủ yếu ở đâu?  A. Ngựa vằn, phân bố nhiều ở châu Phi.  B. Hưu cao cổ, phân bố nhiều ở châu Phi  C. Ngựa vằn, phân bố nhiều ở châu Úc  D. Linh dương, phân bố nhiều ở châu Phi |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG.**

**Bài 33. ĐA DẠNG SINH HỌC**

**- Tổng số câu hỏi: 31 câu.**

**+ NTKHTN: 14 câu.**

**+ THTN: 11 câu.**

**+ VDKTKN: 6 câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-1:** Đa dạng sinh học của một địa phương phụ thuộc vào sự phong phú về:  A. Số lượng loài, số cá thể mỗi loài và môi trường sống sinh vật.  B. Số lượng cá thể trong loài và sự cạnh tranh giữa các sinh vật.  C. Môi trường sống của sinh vật và sự phân chia khu vực sống mỗi loài.  D. Số lượng loài và sự cạnh tranh thức ăn giữa các loài. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-2:** Yếu tố nào sau đây chi phối chủ yếu nhất đến đa dạng sinh học?  A. Khí hậu.  B. Diện tích đất đai.  C. Lượng mưa.  D. Thời tiết. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-3:** Trong các khu vực dưới đây, nơi nào có sự đa dạng sinh học kém nhất?  A. Hoang mạc.  B. Đài nguyên.  C. Ôn đới.  D. Nhiệt đới |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-4:** Trong các khu vực dưới đây, nơi nào có sự đa dạng sinh học kém nhất?  A. Hàn đới.  B. Rừng mưa nhiệt đới.  C. Đài nguyên.  D. Rừng lá kim. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-5:** Khu vực nào dưới đây có đa dạng sinh học cao nhất?  A. Rừng mưa nhiệt đới.  B. Hoang mạc.  C. Hàn đới.  D. Rừng lá kim. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-6:** Khu vực nào sau đây có đa dạng sinh học cao nhất?  A. Rừng lá rộng  B. Rừng lá kim  C. Hàn đới.  D. Hoang mạc |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-7:** Câu nào sau đây thể hiện vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên?  A. Điều hòa khí hậu.  B. Cung cấp lương thực, thực phẩm.  C. Cung cấp dược liệu.  D. Tạo nên giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-8:** Câu nào sau đây thể hiện vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên?  A. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  B. Cung cấp lương thực, thực phẩm.  C. Cung cấp dược liệu.  D. Giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-9:** Câu nào dưới đây thể hiện vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người?  A. Cung cấp lương thực, thực phẩm.  B. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  C. Lưu giữ bảo tồn nhiều nguồn gen quý hiếm  D. Góp phần điều hòa khí hậu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-10:** Câu nào dưới đây thể hiện vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người?  A. Cung cấp dược liệu.  B. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  C. Lưu giữ bảo tồn nhiều nguồn gen quý hiếm  D. Góp phần điều hòa khí hậu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-11:** Câu nào dưới đây không phải là vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người?  A. Cung cấp nguồn thức ăn dồi dào cho các loài động vật hoang dã  B. Cung cấp lương thực, thực phẩm.  C. Giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu.  D. Cung cấp nguyên vật liệu làm đồ dùng, vật dụng. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-12:** Câu nào dưới đây khôngphải là vai trò của đa dạng sinh học trong thực tiễn?  A. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  B. Cung cấp lương thực, thực phẩm.  C. Cung cấp nguyên vật liệu làm đồ dùng, vật dụng.  D. Giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-13:** Hoạt động nào của con người sau đây làm tổn hại đến đa dạng sinh học?  A. Xả khí thải công nghiệp ra môi trường  B. Xả thải nước đã qua xử lí ra môi trường  C. Bảo vệ động vật hoang dã.  D. Kiểm soát khai thác động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-33-14:** Hoạt động nào của con người sau đây làm suy giảm đa dạng sinh học?  A. Phá rừng làm rẫy.  B. Bảo vệ rừng.  C. Không săn bắt động vật hoang dã.  D. Tăng cường xử lí rác thải. |
| Thông hiẻu | **< THTN >-33-15:** Hoạt động nào của con người sau đây làm tổn hại đến đa dạng sinh học?  A. Sử dụng thuốc trừ sâu.  B. Bảo vệ rừng.  C. Bảo vệ động vật hoang dã.  D. Trồng cây gây rừng. |
| Thông hiẻu | **< THTN >-33-16:** Hoạt động nào của con người sau đây trực tiếp góp phần bảo vệ đa dạng sinh học?  A. Xây dựng các khu bảo tồn.  B. Phát triển điện gió.  C. Phát triển rừng thâm canh.  D. Lai tạo giống năng suất cao. |
| Thông hiẻu | **< THTN >-33-17:** Hoạt động nào của con người sau đây làm xâm hại đến bảo vệ đa dạng sinh học?  A. Săn bắt động vật hoang dã.  B. Trồng cây gây rừng.  C. Tăng cường xử lí rác thải.  D. Xây dựng các khu bảo tồn. |
| Thông hiẻu | **< THTN >-33-18:** Hoạt động nào của con người sau đây không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học?  A. Bảo vệ rừng, sử lí tốt rác thái, khí thải.  B. Phá rừng, di dân, khai hoang, du canh.  C. Phát triển thủy điện, các khu công nghiệp.  D. Săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-19:** Hành vi của con người săn bắt động vật hoang dã trái phép dẫn đến nguy cơ nào dưới đây đối với động vật?  A. Tuyệt chủng nhiều loài động vật.  B. Làm suy giảm nơi sinh sống.  C. Làm cạn kiệt nguồn thức ăn.  D. Làm mất khu vực sinh sản. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-20:** Cấm săn bắt, buôn bán, sử dụng trái phép các loài động vật hoang dã sẽ góp phần chính:  A. bảo vệ động vật hoang dã.  B. bảo vệ rừng.  C. xây dựng các khu bảo tồn.  D. bảo vệ môi trường. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-21:** Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng sẽ trực tiếp phát huy vai trò bảo vệ:  A. nơi ở, nơi sống, nơi sinh sản, thức ăn của động vật.  B. số lượng loài động, thực vật.  C. số lượng cá thể đông đúc mỗi loài sinh vật.  D. diện tích sinh sống các loài động vật. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-22:** Thực trạng nào sau đây không làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học?  A. Phát triển nông nghiệp sạch.  B. Dân số tăng nhanh.  C. Khai thác khoáng sản.  D. Xây dựng nhà máy, xí nghiệp. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-23:** Xây dựng các khu bảo tồn có tác dụng nào sau đây?  A. Bảo vệ các loài quý hiếm.  B. Bảo vệ động vật hoang dã.  C. Bảo vệ thực vật hoang dại.  D. Phát triển rừng đặc dụng. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-24:** Vai trò quan trọng nhất của đa dạng sinh học trong tự nhiên là:  A. duy trì sự ổn định của hệ sinh thái.  B. góp phần bảo vệ đất, nguồn nước.  C. góp phần chắn sóng, chắn gió.  D. góp phần điều hòa khí hậu. |
| Thông hiẻu | **<THTN>-31-25:** Việc tích cực bảo vệ sự đa dạng sinh học khôngđem lại lợi ích nào sau đây?  A. Bảo vệ nguồn gen cây trồng, vật nuôi.  B. Bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá.  C. Bảo vệ sự đa dạng của sinh vật.  D. Bảo vệ mội trường sống của sinh vật. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-26:** Là học sinh, việc làm thích hợp có ý nghĩa góp phần bảo vệ đa dạng sinh học tại địa phương là:  A. tuyên truyền bảo vệ rừng; động thực vật hoang dã.  B. tham gia xử lí rác thải, khí thải, nước thải.  C. tích cực xây dựng khu bảo tồn.  D. xử lí cá nhân, tổ chức vi phạm bảo vệ môi trường. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-27:** Việc mở rộng diện tích trồng loài thực vật nào sau đây làm thay đổi cơ bản hệ sinh thái rừng tràm ở Cà Mau?  A. Keo lai.  B. Tràm nước.  C. Cây đước.  D. Cây mắm. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-33-28:** Rừng phòng hộ ven biển phía Tây bán đảo Càu Mau phát huy vai trò nào rõ nhất?  A. Chắn sóng, chống sạt lở ven biển.  B. Cung cấp nguồn lợi thuỷ sản cho địa phương  C. Giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu.  D. Cung cấp nguyên vật liệu làm đồ dùng, vật dụng. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-33-29:** Rừng tràm thâm canh tỉnh Cà Mau phát huy vai trò nào rõ nhất?  A. Cung cấp nguyên vật liệu làm đồ dùng, vật dụng.  B. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  C. Chắn sóng, chống sạt lở ven biển.  D. Cung cấp lương thực, thực phẩm. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-33-30:** Rừng ngập mặn tỉnh Càu Mau phát huy vai trò nào rõ nhất?  A. Có giá trị bảo tồn, du lịch và nghiên cứu.  B. Tạo lưới thức ăn trong tự nhiên.  C. Chắn sóng, chống sạt lở ven biển  D. Cung cấp nguyên vật liệu làm đồ dùng, vật dụng. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-31-31:** Việc hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu trên đồng ruộng phát huy ý nghĩa nào đối với đa dạng sinh học đồng lúa?  A. Tạo cân bằng sinh học.  B. Tiết kiệm chi phí sản xuất.  C. Bảo vệ sinh vật có lợi.  D. Giúp ruộng lúa tốt hơn. |

**Chủ đề 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG.**

**Bài 34. TÌM HIỂU SINH VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN**

**- Tổng số câu hỏi: 22 câu.**

**+ NTKHTN: 12 câu.**

**+ THTN: 2 câu.**

**+ VDKHTN: 8câu.**

| **CẤP ĐỘ** | **CÂU HỎI + ĐÁP ÁN** |
| --- | --- |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-1:** Đối tượng nào sau đây nên sử dụng kính lúp khi tìm hiểu thiên nhiên?  A. Cơ quan, bộ phận của động thực vật.  B. Đại diện thực vật và động vật.  C. Quan cảnh sinh vật thiên nhiên.  D. Các động vật hoang dã. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-2:** Ống nhòm được sử dụng quan sát đối tượng nào ngoài tự nhiên?  A. Các động vật hoang dã.  B. Cơ quan, bộ phận của động thực vật.  C. Quan cảnh sinh vật thiên nhiên.  D. Đại diện thực vật và động vật. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-3:** Sử dụng kính lúp khi tìm hiểu thiên nhiên thích hợp quan sát đối tượng nào sau đây?  A. Cấu tạo cánh hoa  B. Rừng tràm.  C. Quan cảnh vườn chim.  D. Cò trắng. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-4: S**ử dụng ống nhòm khi tìm hiểu thiên nhiên thích hợp quan sát đối tượng nào sau đây?  A. Nai rừng.  B. Cánh bướm.  B. Rừng đước.  C. Đầm sen. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-5:** Khi tìm hiểu thiên nhiên gồm các bước: 1-Ghi chép, đo đếm; 2- Nhận xét và kết luận; 3- Thực hiện quan sát; 4- Chọn địa điểm quan sát.  Quy trình thực hiện đúng là:  A. (4), (3), (1), (2).  B. (4), (3), (2), (1).  C. (3), (4), (1), (2).  D. (3), (4), (2), (1). |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-6:** Dụng cụ nào sau đây cần chuẩn bị để ghi lại hình ảnh khi tìm hiểu thiên nhiên?  A. Máy ảnh.  B. Sổ ghi chép.  C. Kính lúp.  D. Thước đo |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-7:** Dụng cụ nào sau đây cần chuẩn bị để thu thập thông tin về đặc điểm hình thái, cấu tạo, tập tính,.. của sinh vật khi tìm hiểu thiên nhiên?  A. Sổ ghi chép.  B. Máy ảnh.  C. Kính lúp.  D. Thước dây. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-8:** Dụng cụ nào sau đây cần chuẩn bị để xác định về kích thước, cân nặng, của sinh vật khi tìm hiểu thiên nhiên?  A. Thước, cân.  B. Kính lúp.  C. Máy ảnh.  D. Sổ ghi chép. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-9:** Dụng cụ nào sau đây cần chuẩn bị để quan sát cấu tạo chi tiết, bộ phận, … của sinh vật khi tìm hiểu thiên nhiên?  A. Kính lúp.  B. Máy ảnh.  C. Sổ ghi chép.  D. Thước dây. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-10:** Nhóm sinh vật nào dưới đây có vai trò sản xuất chất hữu cơ trong tự nhiên?  A. Thực vật.  B. Động vật.  C. Sinh vật phù du.  D. Động vật ăn cỏ. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-11:** Nhóm sinh vật nào dưới đây có vai trò là vật tiêu thụ trong tự nhiên?  A. Động vật.  B. Thực vật.  C. Động vật ăn thịt.  D. Động vật ăn cỏ. |
| Nhận biết | **<NTKHTN>-34-12:** Các thông tin: địa điểm, thời điểm bắt gặp, kích thước, số lượng loài, môi trường sống của sinh vật quan sát được ghi nhận ở đâu?  A. Sổ ghi chép.  B. Hình ảnh sinh vật.  C. Đoạn clip ghi lại.  D. Sơ đồ khóa lưỡng phân. |
| Thông hiểu | **<THTN>-34-13:** Địa điểm được chọn và tiến hành tham quan tìm hiểu thiên nhiên cần đảm bảo tiêu chí nào dưới đây?  A. Có sinh vật phong phú, đa dạng, an toàn.  B. Có thực vật phong phú, đa dạng, an toàn.  C. Có động vật phong phú, đa dạng, an toàn.  D. Có nhiều sinh vật yêu thích và an toàn. |
| Thông hiểu | **<THTN>-34-14:**Trình tự các bước thực hiện làm bộ sưu tập ảnh các nhóm sinh vật ngoài thiên nhiên:  (1) Xác định tên đại diện nhóm sinh vật.  (2) Phân loại ảnh nhóm sinh vật.  (3) Làm bộ sưu tập ảnh động vật, thực vật.  Trình tự đúng là:  A. (2), (1), (3).  B. (1), (2), (3).  C. (2), (3), (1).  D. (3), (2), (1). |
| Vận dụng | **< VDKTKN N>-34-15:** Cây đước, cây tràm có vai trò gì trong tự nhiên?  A. Điều hòa khí hậu.  B. Làm thức ăn.  C. Làm dược liệu.  D. Làm kiểng. |
| Vận dụng | **< VDKTKN** >-34-16: Lục bình có vai trò nào trong tự nhiên?  A. Sinh vật làm sạch môi trường.  B. Sinh vật làm thức ăn cho động vật.  C. Sinh vật làm thuốc chữa bệnh.  D. Sinh vật làm kiểng để trang trí. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-34-17**: Cây phong lan được sắp xếp vào nhóm sinh vật nào dưới đây?  A. Sinh vật làm kiểng.  B. Sinh vật làm thức ăn.  C. Sinh vật làm thuốc.  D. Sinh vật làm đồ dùng. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-34-18:** Các sinh vật: tôm đất, cua, cá chẻm có vai trò gì đối với đời sống con người?  A. Làm thực phẩm.  B. Làm sạch môi trường.  C. Làm thuốc.  D. Làm đồ dùng. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-34-19:**Khi tìm hiểu thiên nhiên, các sinh vật như: hổ, lợn rừng, rùa, tê tê nên được sắp xếp vào nhóm sinh vật nào dưới đây?  A. Sinh vật cần được bảo vệ.  B. Sinh vật làm thực phẩm.  C. Sinh vật làm thuốc.  D. Sinh vật làm kiểng. |
| Vận dụng | **< VDKTKN >-34-20:** Khi tìm hiểu thiên nhiên, các sinh vật như: sếu, gấu, rắn hổ mang, sư tử nên được sắp xếp vào nhóm sinh vật nào dưới đây?  A. Sinh vật quý hiếm.  B. Sinh vật làm thực phẩm.  C. Sinh vật làm thuốc.  D. Sinh vật giải trí. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-34-21:** Tất cả thực vật quan sát ngoài thiên nhiên có thể sắp xếp hợp lí vào nhóm nào sau đây?  A. Điều hòa khí hậu.  B. Làm thức ăn cho người.  C. Làm thuốc chữa bệnh.  D. Làm đồ dùng, trang trí. |
| Vận dụng | **<VDKTKN>-34-22:** Nhóm sinh vật nào sau đây có vai trò điều hòa khí hậu trong tự nhiên?  A. Thực vật.  B. Động vật.  C. Nấm.  D. Địa y. |

**................... HẾT ...................**

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

Một sản phẩm của cộng đồng facebook Thư Viện VnTeach.Com

https://www.facebook.com/groups/vnteach/

https://www.facebook.com/groups/thuvienvnteach/